

Số: 1831 /TB-SXD

Hậu Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2020
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên cần lưu ý một số nội dung như sau:

1. Giá công bố được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo thêm giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán. Việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định khác có liên quan.

- Lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng: *“Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”*. Do đó, một số thông tin về

chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

5. Đề nghị Các Sở: Giao thông, Công thương, Nông nghiệp; Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành; Các Ban QLDA ĐTXD: Dân dụng và Công nghiệp, Giao thông và Nông nghiệp; Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang; Công ty Điện lực Hậu Giang; Công ty CP Cấp Thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang: Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 05 hàng tháng hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.

6. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá:

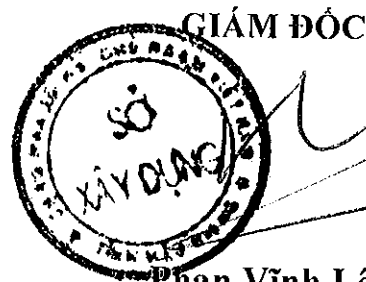
- Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.
- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật khi cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.
- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.
- Không quy phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng QLXD, số điện thoại: 0293 3 504 229) hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện. / *ML*

(Đính kèm Phụ lục giá vật liệu xây dựng và được đăng tải trên trang web của Sở Xây dựng tại địa chỉ: www.soxaydung.haugiang.gov.vn)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị, thành;
- Lưu: VT, QLXD.(Trúc)



Phan Vĩnh Lộc



DỰ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

1. Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
2. Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
3. Ngày tháng năm ban hành: Ngày tháng 11 năm 2020.
4. Số hiệu văn bản: /TB-SXD.
5. Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

BẢNG 12
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	8	10	11	12
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam			70.909
			Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao							80.000
			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao							72.727
		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Nhận hàng tại Nhà máy Xi măng Kiên Lương	1.273	
		Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg							1.059	
		Vicem Hà Tiên PCB50	Kg							1.318	
		Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCVN 7711:2013						1.291	
		Xi măng Genwestco PCB40	Bao		50±0,5kg	Công ty TNHH MTV 622 Xi nghiệp 406	Việt Nam				65.455
		Xi măng Genwestco PCB50	Bao		50±0,5kg						74.545
		2. Cát	Cát nền	M³	TCVN 7570:2006		VLXD Tuấn Phát	Tân Châu - Việt Nam			
	Cát mịn		M³							168.182	
	Cát vàng		M³							168.182	
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 654/QLĐT ngày 06/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)	Cát nền	M³								140.000
		Cát vàng	M³			Tân Châu					160.000
		Cát demi (1-1,2)	M³								198.000
	Cát to (1,2-1,5)	Cát to (1,2-1,5)	M³					Việt Nam			255.000
		Cát to sạt (1,5-1,8)	M³								285.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cát to sạn (1,8-2)	M ³							395.000
			Cát to sạn (2-2,5)	M ³							400.000
			Cát nền	M ³							170.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 446/BC-QLĐT ngày 03/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cát vàng modul 1.2	M ³							220.000
			Cát vàng modul 1.4	M ³							280.000
			Cát vàng modul 1.6	M ³							320.000
			Cát vàng modul 1.8	M ³							400.000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 371/BC-PK.THT ngày 02/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Cát nền	M ³							160.000
			Cát vàng	M ³							180.000
			Cát san lấp	M ³							205.455
			Cát xây	M ³							243.636
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 11/K.T&HT ngày 09/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cát vàng modul 1.2	M ³							241.818
			Cát vàng modul 1.4	M ³							294.545
			Cát vàng modul 1.6	M ³							331.818
			Cát vàng modul 1.8	M ³							400.000
			Cát nền	M ³							155.000
			Cát vàng	M ³			Tân Châu				185.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 574/BC-P.KT&HT ngày 05/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cát demi (1-1,2)	M ³							200.000
			Cát to (1,2-1,5)	M ³							255.000
			Cát to sạn (1,5-1,8)	M ³							285.000
			Cát to sạn (1,8-2,0)	M ³							395.000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 811/BC-PK.THT ngày 02/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cát nền, đen	M ³							130.000
			Cát vàng xây tô	M ³							130.000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 723/BCVL-KTHT ngày 03/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cát san lấp	M ³							151.000
			Cát xây tô	M ³							181.000

thh

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 11/QLĐT-VLXD ngày 05/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	3. Đá	Đá 1x2 đen	M ³	TCVN 10323:2014		VLXD Tuấn Phát	Tân Uyên			368.182
			Đá 1x2 trắng	M ³				Cò Tô			409.091
			Đá 1x2 trắng	M ³				Vùng Tàu			372.727
			Đá 4x6 xanh	M ³				Cò Tô			372.727
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 654/QLĐT ngày 06/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Đá 4x6 xanh	M ³			Châu Thới	Hòn Sóc			390.909
			Đá 0x4	M ³							350.000
			Đá 1x2 xám	M ³			Biên Hòa				390.000
			Đá 4x6 xám	M ³							380.000
			Đá mi xanh	M ³			Châu Thới				370.000
			Đá 1x2 đen	M ³							350.000
			Đá 4x6 đen	M ³			Bình Điền				330.000
			Đá mi	M ³				Việt Nam			330.000
			Đá 1x2 Hòn Sóc	M ³							400.000
			Đá 1x2 Antraco	M ³							420.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 446/BC-QLĐT ngày 03/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 Thanh Phú	M ³							370.000
			Đá 4x6 Hòn Sóc	M ³							380.000
			Đá 4x6 Antraco	M ³							400.000
			Đá 4x6 Thanh Phú	M ³				Việt Nam			350.000
			Đá mi Hòn Sóc	M ³							320.000
			Đá mi Antraco	M ³							360.000
			Đá mi Thanh Phú	M ³							280.000
			Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc	M ³							320.000
			Đá cấp phối 0x4 Antraco	M ³							360.000
			Đá cấp phối 0x4 Thanh Phú	M ³							300.000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 371/BC-PK.THT ngày 02/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			450.000
			Đá 4x6 trắng	M ³							430.000
			Đá 1x2 trắng	M ³							414.545
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 11/KT&HT ngày 09/11/2020 của Phòng Kinh		Đá 4x6 trắng	M ³			Hòn Sóc	Việt Nam			377.273

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Đá 1x2 trắng	M ³			Antraco				431.818
			Đá 4x6 trắng	M ³							418.182
			Đá 0x4	M ³			Châu Thới				350.000
			Đá 1x2 xanh	M ³			Biên Hòa				375.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 574/BC-P.KT&HT ngày 05/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Đá 4x6	M ³							350.000
			Đá mi xanh	M ³							350.000
			Đá 1x2 đen	M ³			Châu Thới				350.000
			Đá 4x6 đen	M ³			Bình Điền				330.000
			Đá mi	M ³							330.000
			Đá 0x4 trắng	M ³							280.000
			Đá 1x2 xám	M ³							360.000
			Đá 1x2 trắng	M ³							450.000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 811/BC-PK.THT ngày 02/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Đá 4x6 xám	M ³							340.000
			Đá mi	M ³							320.000
			Đá cấp phối loại 1	M ³							450.000
			Đá cấp phối loại 2	M ³	TCVN 8859-2011						431.818
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 723/BC.VL-K.THT ngày 03/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Đá 0x4 trắng	M ³			Cô Tô				360.000
			Đá 1x2 xám	M ³							350.000
			Đá 4x6 xám	M ³							340.000
			Đá cấp phối loại 1	M ³							370.000
	4. Thép		Thép cuộn Ø6.0	Kg	CB240-T/CT3						12.800
			Thép cuộn Ø8.0	Kg							12.750
				Kg	CB300V/SD295A						12.750
			Thép cây vằn Ø10	Kg	CB400-V/SD390						12.850
				Kg	CB500-V						12.900
			Thép cây vằn Ø12 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						12.600
			Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32	Kg	CB400-V/SD390						12.700
			Thép cây vằn Ø13, Ø19, Ø29	Kg	CB500-V						12.750
				Kg	CB400-V/SD390						12.700

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vấn chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cây vằn Ø35, Ø36	Kg	CB400-V/SD390		Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	Việt Nam			12.900
			Thép cây vằn Ø36	Kg	CB500-V						12.950
			Thép cây vằn Ø38, Ø40, Ø41, Ø43	Kg	CB400-V/SD390						13.000
			Thép cây vằn Ø40	Kg	CB500-V						13.050
			Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18	Kg							13.000
			Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25	Kg							13.100
			Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32	Kg							13.300
			Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40	Kg							13.500
			Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg	CB300-T/SS400						13.500
			Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg							13.500
			Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg							13.500
			Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg							13.500
			Thép góc V100x100x10	Kg							13.600
			Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T						12.380
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T		Công ty TNHH Thép Tây Đô	Việt Nam			12.330
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						12.380
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						12.230
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						12.230
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						12.230
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						12.230
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy		Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T						12.350
			Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T						12.300
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						12.350
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						12.200
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						12.200
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						12.200
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						12.200
			Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T						12.300
			Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T						12.250

Thước

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						12.300
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						12.150
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						12.150
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						12.150
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						12.150
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6	Kg	TCVN 1651-1:2018/CB240T		CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam			13.800
			Thép cuộn Ø8	Kg							13.800
			Thép cuộn Ø10								13.800
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	TCVN 1651-2:2018/CB300V ASTM A615/A615M/Gr40						14.100
			Thép thanh vằn Ø12 - Ø32	Kg							13.950
			Thép thanh vằn Ø36 - Ø40	Kg							14.250
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	TCVN 1651-2:2018/CB400V; CB300V ASTM A615/A615M/Gr60 BS 4449:2005+A2:2009/B500B JIS G3112:2010/SD390:SD490						14.300
			Thép thanh vằn Ø12 - Ø32	Kg							14.150
			Thép thanh vằn Ø36 - Ø40	Kg							14.450
			Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN 1651-1:2018						14.800
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø8mm	Kg			Thép Pomina - Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Việt Nam			14.800
			Thép cuộn Ø10mm	Kg							15.040
			Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010						14.450
			Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018						14.300
			Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018						14.700
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg							14.550
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg							14.850
			Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ASTM A 615/A 615M-18						14.900
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg							14.750
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg							15.050
			Thép cuộn Ø6 CT3	Kg							11.700

thk

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø8 CT3	Kg			Thép Miền Nam - Công ty TNHH Xây dựng TM thép Tam Giang	Việt Nam		Giao hàng Khu vực TP Cần Thơ	11.655
			Thép cây vằn Ø10 SD295	Cây							73.818
			Thép cây vằn Ø12 CB300	Cây							115.818
			Thép cây vằn Ø14 CB300	Cây							159.000
			Thép cây vằn Ø16 SD295	Cây							211.091
			Thép cây vằn Ø18 CB300	Cây							269.182
			Thép cây vằn Ø20 CB300	Cây							332.818
			Thép cây vằn Ø22 CB300	Cây							479.364
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,50mm	Kg							15.455
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg							15.273
	: Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Khu vực TP Cần Thơ	15.455
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	Kg							17.727
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	Kg							17.545
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	Kg							18.000
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg							18.000
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,60-2,00mm	Kg							22.727
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 2,10-3,00mm	Kg							22.000
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 3,10-5,00mm	Kg							22.273
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày > 5,00mm	Kg							22.273
			Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101						16.091
	: Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Xà gỗ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO-03		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Khu vực TP Cần Thơ	269.091
			Xà gỗ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét							330.909
			Xà gỗ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét							462.727
			Xà gỗ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét							548.182
	: Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Xà gỗ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét			Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Khu vực TP Cần Thơ	80.909
			Xà gỗ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét							80.909

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét	ASTM A123						100.000
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét							139.091
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét							165.455
			Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 12m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn							17.500.000
			Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 16m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn							18.100.000
			Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 18m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn							18.500.000
			Thép hình chữ H400mmx400mmx13mmx21mm chiều dài 12m/thanh	Tấn							16.250.000
		5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên		9x19x39cm					5.000
			Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm					10.700
			Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm					1.220
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1.140
			Gạch ống không nung	Viên		9x9x19cm					1.420
			Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19cm					1.210
			Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.273
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.100
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					5.273
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					9.091
			Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.318
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.200

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 446/BC-QLĐT ngày 03/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18	Viên				Việt Nam			1.300
			Gạch thẻ 4x8x18	Viên							1.300
			Gạch demi 8x8x9	Viên							1.300
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 11/KT&HT ngày 09/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18cm	Viên				Việt Nam			1.182
			Gạch đinh 4x8x18cm	Viên							1.111
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 574/BC-P.KT&HT ngày 05/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm		Việt Nam			1.200
			Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x18cm					1.200
			Gạch xém	Viên		8x8x18cm					1.050
			Gạch dalu	Viên		8x8x18cm					1.050
			Gạch ngon	Viên		8x8x18cm		Việt Nam			1.200
			Gạch thẻ	Viên		4x8x18cm					1.100
			Gạch để mi	Viên		8x8x9cm					800
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 723/BCVL-KTHT ngày 03/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Gạch ống	Viên		8x8x19cm		Việt Nam			1.100
			Gạch thẻ	Viên		4x8x18cm					1.150
			Gạch Block (10x19x39)cm M75	Viên							6.818
			Gạch Block (15x19x39)cm M50	Viên							7.091
			Gạch Block (15x19x39)cm M75	Viên	QCVN 16:2017/BXD		Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại kho	6.818
			Gạch Block (20x19x39)cm M50	Viên							8.182
			Gạch Block (20x19x39)cm M75	Viên							8.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Block 10 (100x190x390)mm	Viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH Gạch không nung Nam Tân Phát	Việt Nam			7.000
			Block 20 (190x190x390)mm	Viên							10.200
			Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	M ²							117.700

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M ³	TCVN 7959:2011		Công ty TNHH Kim Lợi Phát	Việt Nam			1.581.818
			Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M ³							1.645.455
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	6. Gạch lát, ốp	Gạch men 2525PHUSY001, 003	M ²			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			128.182
			Gạch men 2540CCARARAS001, 002	M ²							128.182
			Gạch men 3030LEAF001, 002	M ²							161.818
			Gạch men 3060ONIX010, 012	M ²							216.364
			Gạch ceramic 4040-467, 483	M ²							131.818
			Gạch granite 4040THACHANH001, 002, 004	M ²							196.364
			Gạch granite 4080FANSIPAN009, 010, 011, 012	M ²							295.455
			Gạch granite 3060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							360.000
			Gạch granite 6060TAMDAO001, 002, 003, 004, 006	M ²							233.636
			Gạch granite 6060DA004-FP, 005-FP, 006-FP, 007-FP, 008-FP	M ²							244.545
			Gạch granite 6060MEKONG001, 002, 003, 004, 005	M ²							247.273
			Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							369.091
			Gạch granite 6060PLATINUM001, 002, 003, 004	M ²							418.182
			Gạch granite 8080NAPOLEON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (H+)	M ²							314.545
			Gạch granite 8080PLATINUM005, 006	M ²							660.000
			Gạch granite 100MARMOL005-NANO	M ²							573.636
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhát	Thùng							150.818
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	Thùng							155.591

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M ²			Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ				141.273
			Gạch men (ceramic) 60x30	M ²							157.500
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M ²							214.773
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M ²							238.636
			Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M ²							176.591
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M ²							214.773
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M ²							238.636
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							176.591
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							195.682
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	M ²							176.591
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	M ²			Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ				233.864
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	M ²							248.182
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	M ²							329.318
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100	M ²							386.591
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							153.636
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²							177.273
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							236.364
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (bộ đậm nhạt)	M ²							278.182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							177.273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							266.364
			Gạch lát nền kích thước 60x120	M ²							508.182
			Gạch lát nền kích thước 15x80	M ²							367.273
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 (có đầu len)	M ²							110.000
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							150.909

7/10/20

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đàm nhai)	M ²			Gạch ốp lát Blue Dragon - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ	Việt Nam			169.091
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							230.909
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đàm nhai)	M ²							283.636
			Gạch ốp tường kích thước 105x323 trang trí	M ²							319.091
			Gạch ốp tường kích thước 20x40 trang trí	M ²							135.909
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi	M ²							138.182
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²							103.636
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sản vườn	M ²							128.182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²							124.545
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							183.636
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²						221.818	
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²						266.364	
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²						531.818	
			Gạch ốp tường kích thước 30x45	M ²						112.727	
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 trang trí	M ²						125.455	
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²						148.182	
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đàm nhai)	M ²						166.364	
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²						230.909	
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đàm nhai)	M ²						283.636	
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi	M ²						138.182	
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²						103.636	
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sản vườn	M ²						121.818	
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²						127.273	
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sugar	M ²						145.455	
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sản vườn	M ²						153.636	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							180.909
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²							207.273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							260.000
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²							531.818
			Gạch ốp kích thước 300x450mm loại I	M ²	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						122.241
			Gạch ốp kích thước 300x600mm loại I	M ²							205.537
			Gạch ốp kích thước 300x800mm loại I	M ²							275.783
			Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại I	M ²							205.537
			Gạch lát nền kích thước 400x400mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						238.845
			Gạch lát nền kích thước 400x800mm	M ²							210.983
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại I	M ²	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						99.464
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại I	M ²							140.448
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại I	M ²							139.740
			Gạch ốp tường kích thước 145x600mm	M ²							205.537
			Gạch ốp tường kích thước 250x500mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						169.791
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite men matt loại I	M ²							200.516
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite mài bóng loại I	M ²	QCVN 16:2014/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						231.476
			Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại I	M ²							307.344
			Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại I	M ²							403.004
			Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại I	M ²							535.524
			Gạch ốp kích thước 155x800mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN						373.704

Thư

Già VLXD tháng 11 năm 2020

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							118.182
			Gạch bông gió	Viên							12.727
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²							92.727
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²							104.545
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²							104.545
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							113.636
			Gạch bông gió	Viên							11.818
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²							100.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²							113.636
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²							113.636
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							122.727
			Gạch bông gió	Viên							13.182
			Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M200	M ²							101.818
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M200	M ²							97.273
			Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M250	M ²							105.455
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M250	M ²							100.909
			Gạch terrazzo màu xám, đỏ 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²							86.364
			Gạch terrazzo màu vàng, xanh 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²							90.909
			Gạch terrazzo 40x40x3cm thông dụng (2 màu)	M ²							115.455
			Gạch terrazzo 40x40x3cm cao cấp (1 màu)	M ²							100.909
			Đá granite đỏ Rubi Ấn Độ	M ²							1.383.000
			Đá granite đen kim sa Ấn Độ	M ²							1.440.000
			Đá granite đỏ Rubi	M ²							1.273.000

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp	7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 200	M ³			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1.181.818
			Bê tông mác 250	M ³							1.227.273
			Bê tông mác 300	M ³							1.272.727
			Bê tông mác 350	M ³							1.318.182
			Bê tông mác 400	M ³							1.363.636
			Bê tông mác 450	M ³							1.409.091
			Bê tông mác 500	M ³							1.454.545
	Thành phố Vĩnh Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M ³			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1.125.541
			Bê tông mác 250	M ³							1.168.831
			Bê tông mác 300	M ³							1.212.121
			Bê tông mác 350	M ³							1.255.411
			Bê tông mác 400	M ³							1.298.701
			Bê tông mác 450	M ³							1.341.991
			Bê tông mác 500	M ³							1.385.281
	Thành phố Vĩnh Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Bê tông mác 150	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1.089.115
			Bê tông mác 200	M ³							1.120.815
			Bê tông mác 250	M ³							1.200.368
			Bê tông mác 300	M ³							1.235.703
			Bê tông mác 350	M ³							1.337.354
			Bê tông mác 400	M ³							1.373.399
			Bê tông mác 150	M ³							1.037.252
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1.067.442
			Bê tông mác 250	M ³							1.143.207
			Bê tông mác 300	M ³							1.176.860
			Bê tông mác 350	M ³							1.273.670
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện		Bê tông mác 400	M ³			Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			1.307.999
			Đan ép mây (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm							18.182

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đơn ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm							20.000
	Thành phố Vị Thanh, huyện Phụng Hiệp	8. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13.155
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							13.455
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25.000
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							30.455
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.273
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							40.455
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13.791
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							14.091
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25.636
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							31.091
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.909
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							41.091
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc	Viên							23.182
			Ngóc chạc 3	Viên							60.000
			Ngói chạc 4	Viên							80.000
			Ngói nóc cuối	Viên							44.545
			Ngói nóc 2 đầu	Viên							34.545
			Ngói 10	Viên							15.636
			Ngói 20	Viên							9.091
			Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên							26.545
			Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên							17.455
			Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên							31.818
			Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên							50.000

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên							40.909
			Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên							68.182
			Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên							86.364
			Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên							77.273
			Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							14.600
			Ngói lợp sóng lớn màu S103	Viên							16.400
			Ngói nóc có gờ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							27.000
			Ngói nóc có gờ màu S103	Viên							29.000
			Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							27.000
			Ngói rìa màu S103	Viên							29.000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile, Wood tile, Classic tile, Shingle tile, Roman tile)	M ²	TCVN 7470:2005						286.364
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile)	M ²							386.364
			Tấm ốp rìa	Tấm		2000x250mm					201.818
			Úp nóc tròn, úp nóc vuông	Tấm		420x150mm					82.727
			Úp nóc cuối tròn, úp nóc cuối vuông	Cái							23.636
			9. Tôn	M ²							67.500
			Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²							78.500
			Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²							83.809
			Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²							91.000
			Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²							95.000
			Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²	JIS 3312 ASTM A755						101.500
			Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²							107.100
			Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²							114.400
			Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²							136.300
			Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²							165.600
			Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²							46.200

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M		Công ty TNHH Nippovina				52.200
			Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²							60.300
			Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²							66.400
			Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²							74.000
			Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²							89.700
			Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²							100.400
			Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²							130.600
			Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²							156.400
			Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²							185.700
			Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							53.800
			Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						55.300
			Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							62.700
			Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							64.500
			Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							69.200
			Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							71.200
			Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							77.500
			Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							79.700
			Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							85.900
			Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							88.400
			Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94.400
			Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97.100
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg					64.545
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,29mm	Mét		2,5kg					74.545
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,34mm	Mét		3kg					84.545
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,39mm	Mét		3,5kg					95.455
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,44mm	Mét		4kg					104.545
			Tôn lạnh sắc việt dây 0,49mm	Mét	Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m	4,5kg					113.636
			Tôn lạnh Zacs dây 0,30mm	Mét		2,6kg					100.000
			Tôn lạnh Zacs dây 0,58mm	Mét		5,3kg					179.091

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs + inox dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inox	3kg					118.182
			Tôn Zacs + inox dày 0,40mm	Mét		3,5kg					131.818
			Tôn Zacs + inox dày 0,43mm	Mét		3,8kg					141.818
			Tôn Zacs + inox dày 0,45mm	Mét		4kg					147.273
			Tôn Zacs + inox dày 0,48mm	Mét		4,3kg					156.364
			Tôn Zacs + inox dày 0,50mm	Mét		4,5kg					162.727
			Tôn Zacs + inox dày 0,58mm	Mét		5,3kg					188.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					103.636
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					116.364
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lỏng chuột	Mét		3,5kg					132.727
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					138.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lỏng chuột	Mét		3,9kg					150.000
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					161.818
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lỏng chuột	Mét		4,3kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					114.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					129.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lỏng chuột	Mét		3,5kg					146.364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					151.818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lỏng chuột	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc	3,9kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					177.273
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lỏng chuột	Mét		4,3kg					180.000

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				119.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					133.636
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					156.364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					169.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					181.818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dây 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					184.545
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dây 0,40mm lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cương	3,5kg					137.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dây 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					157.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dây 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dây 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dây 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dây 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					189.091
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dây 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					155.455
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dây 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					177.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dây 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					193.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dây 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					113.636

Thư

Giá VLXD tháng 11 năm 2020

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					142.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					160.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg					83.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					89.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					100.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					119.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					125.455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					154.545
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					176.364
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	3kg					99.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					122.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					130.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					130.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					160.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					180.909

Thl

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					103.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					115.455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					127.273
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					135.455
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					78.182
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					101.818
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					107.273
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					87.273
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					112.727
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					118.182
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					129.091
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					91.818
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					122.727
			Tôn lạnh màu sắc Việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					133.636

Wb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Cải tiến kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Píngư Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Mét	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Khô 1,2m	Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam			57.500
			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Mét							64.000
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Mét							77.000
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Mét							87.000
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Mét							97.500
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Mét							107.000
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Mét							116.000
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Mét							83.500
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Mét							93.000
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Mét							102.000
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Mét							111.000
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Mét							121.500
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Mét							65.000
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Mét							74.000
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Mét							83.500
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Mét							94.500
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Mét							104.000

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Mét	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M-15						113.500
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,55mmx1200mm APT G550	Mét							124.000
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Mét							134.500
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,35mmx1200mm APT G550	Mét							89.500
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Mét							100.500
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Mét							110.500
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Mét							120.500
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Mét							130.500
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Mét							104.000
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Mét							114.500
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Mét							124.500
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Mét							133.500
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	Mét							144.000
			Tôn lạnh màu dày 0,22mm	Mét	Khổ 1,2m		Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vì Thanh				54.545
			Tôn lạnh màu dày 0,27mm	Mét							56.364
			Tôn lạnh màu dày 0,30mm	Mét							61.818
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							80.000
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,37mm	Mét							79.091
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét							83.636
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							94.545
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							101.818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét			Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One			Kho nhà	80.909
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét						máy tại ấp Voi Lã, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	89.091
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							98.182
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm	Mét							93.636
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm	Mét							102.727
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							82.727
			Tôn lạnh màu dày 0,45mm	Mét							90.909
			Tôn lạnh màu dày 0,50mm	Mét							100.000
		10. Sơn	Bột trét nội thất Skimcoat 40kg	Kg							8.230
			Sơn nội thất Matex Sealer 17lit	Kg							50.420
			Sơn nội thất Matex Sealer loại 5lit	Kg							54.000
			Sơn nội thất Odour-Less Sealer 18lit	Kg							97.420
			Sơn nội thất Odour-Less Sealer 5lit	Kg							103.430
			Sơn nội thất Varex 17lit	Kg							30.690
			Sơn nội thất Varex 4,8kg	Kg							43.960
			Sơn nội thất Matex 18lit	Kg							62.000
			Sơn nội thất Matex 5kg	Kg							79.800
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 18lit	Kg							57.840
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 4,8kg	Kg							75.830
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 18lit	Kg							105.310
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 1lit	Kg							141.040
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 5lit	Kg							120.420
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 18lit	Kg							199.120
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 1lit	Kg							245.370
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 5lit	Kg							220.250
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 1lit	Kg							283.590
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 5lit	Kg							253.910

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 18lit	Kg			Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				153.510
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 1lit	Kg							180.450
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 5lit	Kg							163.310
			Bột trét ngoại thất Weathergard Skimcoat 40kg	Kg							10.200
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 17lit	Kg							86.890
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 5lit	Kg							95.120
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 18lit	Kg							143.080
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 5lit	Kg							156.920
			Sơn ngoại thất Super Matex 18lit	Kg							84.130
			Sơn ngoại thất Super Matex 5lit	Kg							98.140
			Sơn ngoại thất Supergard 18lit	Kg							142.290
			Sơn ngoại thất Supergard 5lit	Kg							150.200
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 18lit	Kg							289.980
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 1lit	Kg							310.240
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 5lit	Kg							299.690
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 5lit	Kg							317.030
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 1lit	Kg							326.560
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 18lit	Kg							281.500
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 1lit	Kg							300.790
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 5lit	Kg							290.870
			Sơn chống thấm WP 100 18kg	Kg							179.330
			Sơn chống thấm WP 100 5kg	Kg							185.200
			Sơn chống thấm WP 100 1kg	Kg							198.000
			Sơn chống thấm WP 200 20kg	Kg							164.200
			Sơn chống thấm WP 200 6kg	Kg							176.170
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lit	Lon							354.545
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lit	Lon							1.490.909
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lit	Lon							900.000
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lit	Thùng							3.363.636

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lit	Lon			Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				190.909
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lit	Lon							681.818
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lit	Thùng							2.154.545
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lit	Lon							281.818
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lit	Lon							1.209.091
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lit	Lon							881.818
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lit	Thùng							3.036.364
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lit	Lon							627.273
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lit	Thùng							2.163.636
			Bột trét Dulux 40kg	Bao							381.818
			Chống thấm Dulux 6kg	Thùng							827.273
			Chống thấm Dulux 20kg	Thùng							2.481.818
			Sơn Maxilite ngoài trời 5lit (màu trắng)	Lon							545.455
			Sơn Maxilite ngoài trời 18lit (màu trắng)	Thùng							1.818.182
			Sơn Maxilite trong nhà 5lit (màu trắng)	Lon							390.909
			Sơn Maxilite trong nhà 18lit (màu trắng)	Thùng							1.209.091
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lit	Lon							563.636
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lit	Thùng							1.854.545
			Bột trét Maxilite 40kg	Bao							300.000
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao			TCVN 7239:2014				322.727
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							307.273
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao							354.545
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN	Bao							368.182
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao							423.000
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							412.727
			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	TCSS25:2018/KOVA	25kg					572.955
			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng	NANOPRO						703.864
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg					467.273
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN	Bao							488.182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao							332.727
			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao							413.318
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng	TCVN 8652:2012	25kg					993.955
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		5kg					268.409
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		25kg					1.276.591
			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít					1.317.584
			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng		18 lít					1.292.337
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	25kg					1.141.396
			Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít					937.100
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg					3.098.700
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg					1.401.200
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng		20kg					1.557.273
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg					2.358.929
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít					2.811.818
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng		25kg					1.557.500
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng		20kg					3.354.675
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng		20kg					2.048.182
			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng		20kg					2.048.182
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng		20kg					3.770.260
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng		20kg					4.840.500
			Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	Kg		1kg					671.909
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg					2.520.909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg					640.227
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg					128.045
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		5kg					192.955
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg					904.773
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg					224.773
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg					1.054.773
			Sơn nội thất KOVA SUNRISE+	Thùng		5kg					203.864
			Sơn nội thất KOVA SUNRISE+	Thùng		25kg					982.955
			Sơn nội thất KOVA CROWN+	Thùng		5kg					212.955
			Sơn nội thất KOVA CROWN+	Thùng		25kg					1.030.227
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg					306.591
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg					1.483.864
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg					444.182
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg					2.145.455
			Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL	Thùng		4kg					458.727
			Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL	Thùng		20kg					2.215.455
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		4kg					506.909
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg					2.458.182
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg					470.227
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg					2.235.682
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg					377.500
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg					1.828.409
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		5kg					356.591
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg					1.701.136
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		5kg					403.864
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg					1.932.955
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg					475.091
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg					2.310.000
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HygroProof CT-04	Thùng		4kg					653.273

TCVN 8652:2012

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HydroProof CT-04	Thùng		20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro				3.172.727
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06	Thùng		4kg					681.455
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06	Thùng		20kg					3.276.000
			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng mờ)	Thùng		4kg					994.182
			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng mờ)	Thùng		4kg					1.071.455
			Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg					407.864
			Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg					407.864
			Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg					407.864
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg					252.955
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg					1.199.318
			Sơn nội thất KOVA FIT Mekong	Thùng		5kg					180.227
			Sơn nội thất KOVA FIT Mekong	Thùng		25kg					844.773
			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg					1.285.818
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít					1.095.136
			Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít					767.864
			Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít					2.222.409
			Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít					1.576.955
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít					3.049.682
			Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01	Kg		1kg					113.273
			Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51	Kg		1kg					143.080
			Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61	Kg		1kg					143.080
			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần	Bao		35kg					1.634.341
			Chất chống thấm cơ gián KOVA FlexiProof	Kg		1kg					61.500

thn

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Chất chống thấm cơ gián KOVA CT-14	Kg	BS EN 14891:2017	1kg					159.227
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg					105.136
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg					406.909
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sản	Lon		1kg					112.409
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sản	Thùng		4kg					397.818
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Lon		1kg					105.136
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		4kg					386.909
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		20kg					1.927.273
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		5kg					1.878.182
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		20kg					870.227
			Sơn ngoại thất chống nóng sản mài KOVA CN-06	Thùng	TCCS 105:2018	5kg					3.445.455
			Sơn ngoại thất chống nóng sản mài KOVA CN-06	Kg		20kg					388.409
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	Kg		1kg					1.530.909
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	Kg	TCCS 73:2018	1kg					271.136
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản	Kg	TCCS 75:2018	1kg					308.591
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg	TCCS 72:2018	1kg					102.409
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg	TCCS 74:2018	1kg					258.409
			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCVN 9014:2011	1kg					308.591
			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg		1kg					510.227
				Kg		1kg					489.318

Mã biểu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao	TCCS 76:2018	5kg					336.591
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng		5kg					709.318
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng	TCCS 106:2018	5kg					776.591
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg					823.864
			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCCS 107:2018	8kg					2.356.545
			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS 86:2018	1kg					65.773
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg					189.864
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg	TCCS 84:2018	1kg					227.682
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg					260.955
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg					299.318
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 82:2018	1kg					25.136
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		1kg					26.955
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 103:2018	1kg					30.591
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		1kg					32.409
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg		1kg					147.682
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg					176.409
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg	TCCS 80:2018	1kg					175.500
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg					256.016
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg					186.591
			Vữa trét đa năng KOVA MMI	Kg	TCVN 4314:2003	1kg					12.300
			Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS 19:2018	1kg					161.500
			Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS 97:2018	1kg					187.864

thk

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng	TCCS 81:2018	5kg					1.520.227
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg					6.040.000
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng		5kg					1.161.136
			Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCCS 78:2018	1kg					378.000
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCCS 104:2018	1kg					294.422
			Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							341.818
			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							403.636
			Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng							707.273
			Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon							214.545
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng							2.110.909
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon							609.091
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng							1.927.273
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon							580.000
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng							4.543.636
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon							1.316.364
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng							2.270.909
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon							631.818
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng							2.998.182
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon							870.909
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng							2.180.000
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon							611.818

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Sơn và chống thấm NANO8 Công ty Cổ phần Sơn APG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng							5.074.545
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon							1.450.000
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp							313.636
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng							3.180.000
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon							929.091
			Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)	Lon							1.154.545
			Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)	Lon							1.770.909
			Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)	Lon							1.520.000
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)	Hộp							498.182
			Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)	Hộp							1.020.000
			Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)	Lon							1.792.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							242.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							896.364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg	1kg							126.364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg	4,8kg							484.545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg	20kg							1.945.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg	1kg							165.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg	4,8kg							614.545

7/11/20

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg	20kg							2.545.455
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO- INTERIOR 5,8kg	5,8kg							267.000
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO- INTERIOR 24kg	24kg							986.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg	1kg							139.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg	4,8kg							533.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg	20kg							2.140.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg	1kg							146.818
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg	4,8kg							568.727
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg	20kg							2.256.364
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg	5,8kg							495.455
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg	24kg							1.907.273
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg	1kg							182.727
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg	4,8kg							626.364
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg	20kg							2.580.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg	1kg							180.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg	4,8kg							672.273
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg	20kg							2.774.091

Công ty
 TNHH Sản
 xuất Thương
 mại Xuất
 Nhập khẩu
 SAKURA

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg	5,8kg							450.500
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg	24kg							1.734.000
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg	1kg							166.600
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg	4,8kg							569.500
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg	20kg							2.346.000
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg	1kg							211.727
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg	4,8kg							788.182
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg	20kg							3.268.636
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg	5kg							536.364
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg	20kg							2.145.455
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg	5kg							632.727
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg	20kg							2.527.273
			Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg	40kg							240.909
			Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg	40kg							259.091
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg			Công ty Cổ phần L.Q JOTON				66.900
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	Kg							20.500
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg							21.400
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg							88.791

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg							109.500
			Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg							17.727
		11. Điện	Bộ đèn LED Tuyến T8 0.6m 10W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/10Wx1					163.636
			Bộ đèn LED Tuyến T8 0.6m 10W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/10Wx1					154.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 0.6m 10W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/10Wx1					110.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 0.6m 10W thủy tinh học nhựa	Cái		BD N02 M11/10Wx1					130.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 1.2m 18W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/18Wx1					239.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 1.2m 18W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/18Wx1					211.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx1					138.000
			Bộ đèn LED Tuyến T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M11/18Wx1					166.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 90/5W	Cái		D AT06L 90/5W					82.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 90/7W	Cái		D AT06L 90/7W					97.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 110/9W	Cái		D AT06L 110/9W					137.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viên bạc - viên vàng)	Cái		D AT10L 90/7W					117.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viên bạc - viên vàng)	Cái		D AT10L 110/9W					140.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 110/12W	Cái		D AT04L 110/12W					148.000
			Bộ đèn LED âm trần Downlight 16W	Cái		D AT04L 155/16W					266.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED âm trần downlight 25W	Cái		D AT04L 155/25W					310.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT04L DM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn 110/6W	Cái		D PT04L 110/6W					122.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT04L DM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn 110/9W	Cái		D PT04L 110/9W					126.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W	Cái		D PT05L DM 90/6W					146.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT05L DM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT05L DM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W	Cái		D PT05L DM 135/9W					180.000
			Đèn LED Panel 30x120 40W	Cái		D P08 30x120/40W					956.000
			Đèn LED Panel 60x120 80W	Cái		D P08 60x120/80W					1.780.000
			Đèn LED Panel 60x60 40W	Cái		D P08 60x60/40W					956.000
			Đèn LED Panel chiếu sáng 60x60 40W	Cái		D P06 60x60/40W					870.000
			Đèn LED Panel 300x1200 40W	Cái		D P04 30x120/40W					1.222.000
			Đèn LED Panel vuông 12W (2019)	Cái		D PN04 160x160/12W					163.000
			Đèn LED Panel hoa văn 40W	Cái		D P04 TTR03 60x60/40W					1.080.000
			Đèn LED ốp trần tròn 24W	Cái		LN12 300/24W					388.000

Ths

Giá VLXD tháng 11 năm 2020

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn LED ốp trần vuông 24W	Cái		LN12 300x300/24W	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông				412.000
			Đèn LED ốp trần tròn đôi màu 24W	Cái		D LN24L DM 247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần vuông đôi màu 24W	Cái		D LN24L DM 247x247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần tròn 18W	Cái		D LN12L 220/18W					318.000
			Đèn LED ốp trần vuông 18W	Cái		D LN12L 22x22/18W					328.000
			Đèn LED ốp trần tròn đôi màu 18W	Cái		D LN12L DM 220/18W					370.000
			Đèn LED ốp trần vuông đôi màu 18W	Cái		D LN12L DM 22x22/18W					406.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 18W	Cái		D LN11L 220/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần mỏng vuông 18W	Cái		D LN10L 22x22/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W	Cái		D LN CB03L 260/18W					433.000
			Đèn LED ốp trần tròn 12W	Cái		LN12 170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần vuông 12W	Cái		LN12 170x170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần tròn đôi màu 12W	Cái		LN12 DM 170/12W					250.000
			Đèn LED ốp trần vuông đôi màu 12W	Cái		LN12 DM 170x170/12W					250.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 14W	Cái		D LN05L 220/14W					212.000
			Đèn LED ốp trần tròn 160/9W	Cái		D LN05L 160/9W					135.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W	Cái		BD M15L 30x120/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W	Cái		BD M15L 60x60/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W	Cái		BD M15L 60x120/72W SS					1.282.000
			Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến)	Cái		BD M16L 120/36W RAD					504.000
			Đèn LED chống ẩm M18 18W	Cái		BD M18L 60/18W					574.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W	Cái		D LN CA01L/18Wx 1W					672.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2	Cái		D LN CA01L/18Wx 2					926.000
			Đèn LED chống ẩm M18 36W	Cái		BD M18L 120/36W					816.000
			Đèn LED nổi trần M26 9W	Cái		BD M26L 30/9W					118.000
			Đèn LED nổi trần M26 18W	Cái		BD M26L 60/18W					171.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W	Cái		BD M26L 120/36W					276.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)	Cái		BD M26L ĐM 120/36W					404.000
			Đèn LED M36 20W	Cái		B.Đ M36L 60/20W					171.000
			Đèn LED M36 40W	Cái		B.Đ M36L 120/40W					276.000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx1					430.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx2					610.000
			Bộ đèn chiếu sáng lớp học	Cái		BD CSLH 120/20W					530.000
			Bộ đèn chiếu sáng bàng	Cái		BD CSBA 120/18W					390.000
			VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét		Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500V					1.630
			VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét							2.710
			VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	Mét							6.450
			VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	Mét							9.090
			VCmo-2x6,0-(2x7x12/0,3) - 300/500V	Mét							33.100
			CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Mét							13.350
			CVV-2x4,0 (2x7/0,85) - 300/500V	Mét							28.400
			CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	Mét							63.200
			CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	Mét							17.630
			CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	Mét							26.100
			CVV-3x6,0 (3x7/1,04) - 300/500V	Mét							54.500
			CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	Mét							22.400
			CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	Mét							33.200
			VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Mét							3.110
			VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Mét							4.380
			VCmd-2x1,0 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Mét							5.610
			VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Mét							8.000
			VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Mét							12.970

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC ASNZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, ruột đồng					4.160
			CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							6.780
			CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							25.000
			CV-50 - 0,6/1kV	Mét							112.800
			CV-240 - 0,6/1kV	Mét							567.100
			CV-300 - 0,6/1kV	Mét							711.300
			CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					4.660
			CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							6.010
			CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét							17.690
			CVV-25 - 0,6/1kV	Mét							63.600
			CVV-50 - 0,6/1kV	Mét							117.800
			CVV-95 - 0,6/1kV	Mét							230.100
			CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							356.000
			CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					98.000
			CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							142.100
			CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							744.000
			CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét							926.100
			CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					135.700
			CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							365.500
			CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							710.400
			CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							919.700
			CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					174.200
			CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							263.500
			CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét							481.600
			CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét							1.218.500
			CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							1.810.900
			CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét		Cáp điện hạ					163.700

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	thế 0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			241.100
			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							428.600
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							826.800
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1.090.500
			CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC					87.200
			CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						146.100
			CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							261.500
			CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							625.800
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					44.900
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						78.600
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét							273.000
			CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét							805.200
			CVV/DSTA-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					73.800
			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						151.700
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét							389.000
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét							1.442.000
			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					65.300
			CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						182.500
			CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							457.700

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét		thép bảo vệ, vỏ PVC					2.262.700
			CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCVN 5935/IEC 60502-2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					734.700
			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét							3.730.100
			DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					38.100
			DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						76.700
			DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét							206.400
			DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					14.110
			DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						76.300
			DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét							218.400
			DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							268.300
			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					26.700
			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						74.800
			DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							236.800
			CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét		Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC					294.100
			CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935						692.000
			C-10	Kg		Dây đồng trần					258.500

(Chữ ký)

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			C-50	Kg		xoắn					261.000
			AV-16 - 0,6/1kV	Mét							6.470
			AV-35 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV					11.870
			AV-120 - 0,6/1kV	Mét							37.000
			AV-500 - 0,6/1kV	Mét							147.200
			ACSR-50/8 (6/3-2+1/3-2)	Kg							76.800
			ACSR-95/16 (6/4-5+1/4-5)	Kg	TCVN 5064:1994	Dây nhôm lõi thép					75.400
			ACSR-240/32 (24/3-6+7/2-4)	Kg							78.300
			LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vãn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					39.500
			CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935/IEC 60331-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC					68.300
			CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét							593.600
			HI2222-K-4-1,5kV DC	Mét							20.900
			HI2222-K-6-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable HI2222-K					29.800
			HI2222-K-300-1,5kV DC	Mét							1.147.200
			Cu/XLPE/FR-PVC 1x1,5	Mét							6.990
			Cu/XLPE/FR-PVC 1x2,5	Mét							9.940
			Cu/XLPE/FR-PVC 1x4,0	Mét							13.680
			Cu/XLPE/FR-PVC 1x6,0	Mét							18.800
			Cu/XLPE/FR-PVC 1x10	Mét							29.000
			Cu/XLPE/FR-PVC 2x1,5	Mét							20.160
			Cu/XLPE/FR-PVC 2x2,5	Mét							26.540
			Cu/XLPE/FR-PVC 2x4,0	Mét							36.280

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cu/XLPE/FR-PVC 2x6.0	Mét	IEC 60502-1, IEC 60332	Cáp ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE; cáp chống cháy (Cu/Mica/XLPE/FR-PVC) điện áp 0.6/1kV					47.930
			Cu/XLPE/FR-PVC 2x10	Mét							71.330
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x1.5	Mét							10.760
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x2.5	Mét							14.010
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x4.0	Mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcm) 450/750V					18.170
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x6.0	Mét							23.960
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x10	Mét							35.290
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 2x1.5	Mét							29.340
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 2x2.5	Mét	IEC 60502-1, IEC 60228	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V					36.410
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 2x4.0	Mét							47.030
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 2x6.0	Mét							60.360
			Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 2x10	Mét							80.400
			VCm 1.5 (30/0.25)	Mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V					4.080
			VCm 2.5 (50/0.25)	Mét							6.540
			VCm 4.0 (56/0.3)	Mét							10.100
			VCm 6.0 (84/0.3)	Mét							15.270
			VCm 10 (84/0.4)	Mét							27.450
			VCmd - 2x0.5 - (2x16/0.2)	Mét							3.050
			VCmd - 2x1.0 - (2x32/0.2)	Mét							5.520
			VCmd - 2x1.5 - (2x30/0.25)	Mét							7.880
			VCmd - 2x2.5 - (2x50/0.25)	Mét							12.840
			VCmo - 2x1.0 - (2x32/0.2)	Mét							6.420
			VCmo - 2x1.5 - (2x30/0.25)	Mét							9.050
			VCmo - 2x2.5 - (2x50/0.25)	Mét							14.570
			VCmo - 2x4.0 - (2x56/0.3)	Mét							22.030
			VCmo - 2x6.0 - (2x84/0.3)	Mét							32.920
			CV - 1.5 (7/0.52)	Mét							4.650
			CV - 2.5 (7/0.67)	Mét							7.570

Thư

Giá VLXD tháng 11 năm 2020

Mã hiện	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang)		CV - 4.0 (7/0.85)	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1), AS/NZS 5000.1 Dây đồng bọc cách điện PVC điện áp 0.6/1kV Cấp đồng bọc cách điện PVC, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV						11.450
			CV - 6.0 (7/1.04)	Mét							16.850
			CV - 10 (7/1.35)	Mét							27.890
			CV - 16	Mét							42.390
			CV - 25	Mét							66.480
			CV - 35	Mét							92.030
			CV - 50	Mét							125.830
			CV - 95	Mét							248.310
			CV - 120	Mét							323.500
			CV - 150	Mét							386.630
			CV - 240	Mét							632.600
			CV - 300	Mét							793.450
			CVV - 2x1.5	Mét							13.290
			CVV - 2x2.5	Mét							19.510
			CVV - 2x4.0	Mét							28.220
			CVV - 2x6.0	Mét							38.970
			CVV - 3x1.5	Mét							17.550
			CVV - 3x2.5	Mét							25.980
			CVV - 3x4.0	Mét							38.080
			CVV - 3x6.0	Mét							54.200
			CXV - 1x10	Mét							27.320
			CXV - 1x16	Mét							40.990
			CXV - 1x25	Mét							63.490
			CXV - 1x35	Mét							87.010
			CXV - 1x50	Mét							118.150
			CXV - 1x95	Mét							230.240
			CXV - 2x1.5	Mét							15.440
			CXV - 2x2.5	Mét							21.220

Công ty cổ
phần Cấp
điện Tỉnh
Phát

Việt Nam

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV - 2x4.0	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 0.6/1kV					30.240
			CXV - 2x6.0	Mét							41.100
			CXV - 2x10	Mét							63.050
			CXV - 3x1.5	Mét							19.790
			CXV - 3x2.5	Mét							28.000
			CXV - 3x4.0	Mét							40.430
			CXV - 3x6.0	Mét							56.330
			CXV - 3x10	Mét							87.920
			CXV - 4x1.5	Mét							24.750
			CXV - 4x2.5	Mét							35.290
			CXV - 4x4.0	Mét							51.850
			CXV - 4x6.0	Mét							72.900
			CXV - 4x10	Mét							114.560
			CXV - 3x16+1x10	Mét							161.700
			CXV - 3x25+1x16	Mét							240.760
			CXV - 3x35+1x16	Mét							310.970
			CXV - 3x50+1x25	Mét							429.680
			CXV - 3x70+1x35	Mét							603.140
			CXV - 3x95+1x50	Mét							877.600
			CXV/DSTA/PVC - 2x6.0	Mét		Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp bằng thép, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV					55.880
			CXV/DSTA/PVC - 2x10	Mét							76.930
			CXV/DSTA/PVC - 2x16	Mét							108.730
			CXV/DSTA/PVC - 3x10	Mét							103.020
			CXV/DSTA/PVC - 3x16	Mét							148.820
			CXV/DSTA/PVC - 3x25	Mét							221.180
			CXV/DSTA/PVC - 4x10	Mét							130.470
			CXV/DSTA/PVC - 4x16	Mét							189.700
			CXV/DSTA/PVC - 4x25	Mét							282.640

Thủ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV/DSTA/PVC - 4x50	Mét							510.530
			CXV/DSTA/PVC - 4x70	Mét							715.570
			CXV/DSTA/PVC - 3x16+1x10	Mét							178.950
			CXV/DSTA/PVC - 3x25+1x16	Mét							258.900
			CXV/DSTA/PVC - 3x35+1x16	Mét							331.690
			CXV/DSTA/PVC - 3x50+1x25	Mét							454.650
			CXV/DSTA/PVC - 3x70+1x35	Mét							633.150
			CXV/DSTA/PVC - 3x95+1x50	Mét							883.090
			CXV 1x25	Mét		Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 24kV					90.930
			CXV 1x50	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-2)						153.640
			CXV 1x70	Mét							209.850
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x50	Mét							775.550
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x70	Mét	PC2	Cáp ngầm trung thế lõi đồng màn chắn bằng đồng và sợi đồng làm dây trung tính CXV/SEHH/DSTA điện áp 24kV					1.028.220
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x95	Mét							1.354.030
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x240	Mét							3.008.420
			C ≤ 16	Kg							257.330
			C 16÷50	Kg							259.800
			C > 50	Kg							255.660
			As16 ÷ As35	Kg	TCVN 5064	Dây đồng trần					86.070
			As50 ÷ As95	Kg		Dây nhôm lõi thép trần					76.470
			Ông luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ông							18.600
			Ông luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H	Ông	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010						23.700
			Ông luồn dây điện dân hồi CAF-16	Cuộn							183.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Pưng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện						Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Ông luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn							208.100
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ông luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			18.000
			Ông luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây							18.636
			Ông luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây							24.182
			Ông luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây							26.364
			Ông luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây							33.182
			Ông luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây							36.364
			Ông luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây							55.000
			Ông luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây							73.182
			Ông luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây							100.909
			Ông luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây							134.545
			Ông luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây							161.818
			Ông luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy					172.727
			Ông luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn							210.909
			Ông luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn							237.273
			Ông luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn							323.636
			Ông luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn							583.636
			Ông luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn							874.545
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc							1.763.600
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc							1.926.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc							2.340.923
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc							2.547.077
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.520.667

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chú tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.766.667
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.059.333
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.388.000
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc							3.040.000
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc							3.374.000
			Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc							3.623.333
			Cột thép bất giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc							7.714.462
			Cột thép bất giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc							1.702.667
			Cột thép bất giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc							2.000.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc							2.219.333
			Cột thép bất giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc							2.478.667
			Cột thép bất giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc							2.810.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc							3.040.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc							2.813.333
			Cột thép bất giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc							3.312.267
			Cột thép bất giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc							3.413.333
			Cột thép bất giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc							3.886.667
			Cột thép bất giác, tròn côn 12m D78-4mm	Chiếc							4.375.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 13m D78-4mm	Chiếc							4.864.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 14m D78-4mm	Chiếc							5.353.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 15m D78-4mm	Chiếc							5.842.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 16m D78-4mm	Chiếc							6.331.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 17m D78-4mm	Chiếc							6.820.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 18m D78-4mm	Chiếc							7.309.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 19m D78-4mm	Chiếc							7.798.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 20m D78-4mm	Chiếc							8.287.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 21m D78-4mm	Chiếc							8.776.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 22m D78-4mm	Chiếc							9.265.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 23m D78-4mm	Chiếc							9.754.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 24m D78-4mm	Chiếc							10.243.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 25m D78-4mm	Chiếc							10.732.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 26m D78-4mm	Chiếc							11.221.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 27m D78-4mm	Chiếc							11.710.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 28m D78-4mm	Chiếc							12.199.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 29m D78-4mm	Chiếc							12.688.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 30m D78-4mm	Chiếc							13.177.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 31m D78-4mm	Chiếc							13.666.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 32m D78-4mm	Chiếc							14.155.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 33m D78-4mm	Chiếc							14.644.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 34m D78-4mm	Chiếc							15.133.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 35m D78-4mm	Chiếc							15.622.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 36m D78-4mm	Chiếc							16.111.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 37m D78-4mm	Chiếc							16.600.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 38m D78-4mm	Chiếc							17.089.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 39m D78-4mm	Chiếc							17.578.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 40m D78-4mm	Chiếc							18.067.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 41m D78-4mm	Chiếc							18.556.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 42m D78-4mm	Chiếc							19.045.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 43m D78-4mm	Chiếc							19.534.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 44m D78-4mm	Chiếc							20.023.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 45m D78-4mm	Chiếc							20.512.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 46m D78-4mm	Chiếc							21.001.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 47m D78-4mm	Chiếc							21.490.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 48m D78-4mm	Chiếc							21.979.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 49m D78-4mm	Chiếc							22.468.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 50m D78-4mm	Chiếc							22.957.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 51m D78-4mm	Chiếc							23.446.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 52m D78-4mm	Chiếc							23.935.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 53m D78-4mm	Chiếc							24.424.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 54m D78-4mm	Chiếc							24.913.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 55m D78-4mm	Chiếc							25.402.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 56m D78-4mm	Chiếc							25.891.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 57m D78-4mm	Chiếc							26.380.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 58m D78-4mm	Chiếc							26.869.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 59m D78-4mm	Chiếc							27.358.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 60m D78-4mm	Chiếc							27.847.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 61m D78-4mm	Chiếc							28.336.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 62m D78-4mm	Chiếc							28.825.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 63m D78-4mm	Chiếc							29.314.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 64m D78-4mm	Chiếc							29.803.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 65m D78-4mm	Chiếc							30.292.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 66m D78-4mm	Chiếc							30.781.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 67m D78-4mm	Chiếc							31.270.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 68m D78-4mm	Chiếc							31.759.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 69m D78-4mm	Chiếc							32.248.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 70m D78-4mm	Chiếc							32.737.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 71m D78-4mm	Chiếc							33.226.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 72m D78-4mm	Chiếc							33.715.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 73m D78-4mm	Chiếc							34.204.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 74m D78-4mm	Chiếc							34.693.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 75m D78-4mm	Chiếc							35.182.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 76m D78-4mm	Chiếc							35.671.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 77m D78-4mm	Chiếc							36.160.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 78m D78-4mm	Chiếc							36.649.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 79m D78-4mm	Chiếc							37.138.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 80m D78-4mm	Chiếc							37.627.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 81m D78-4mm	Chiếc							38.116.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 82m D78-4mm	Chiếc							38.605.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 83m D78-4mm	Chiếc							39.094.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 84m D78-4mm	Chiếc							39.583.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 85m D78-4mm	Chiếc							40.072.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 86m D78-4mm	Chiếc							40.561.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 87m D78-4mm	Chiếc							41.050.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 88m D78-4mm	Chiếc							41.539.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 89m D78-4mm	Chiếc							42.028.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 90m D78-4mm	Chiếc							42.517.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 91m D78-4mm	Chiếc							43.006.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 92m D78-4mm	Chiếc							43.495.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 93m D78-4mm	Chiếc							43.984.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 94m D78-4mm	Chiếc							44.473.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 95m D78-4mm	Chiếc							44.962.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 96m D78-4mm	Chiếc							45.451.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 97m D78-4mm	Chiếc							45.940.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 98m D78-4mm	Chiếc							46.429.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 99m D78-4mm	Chiếc							46.918.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 100m D78-4mm	Chiếc							47.407.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 101m D78-4mm	Chiếc							47.896.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 102m D78-4mm	Chiếc							48.385.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 103m D78-4mm	Chiếc							48.874.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 104m D78-4mm	Chiếc							49.363.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 105m D78-4mm	Chiếc							49.852.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 106m D78-4mm	Chiếc							50.341.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 107m D78-4mm	Chiếc							50.830.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 108m D78-4mm	Chiếc							51.319.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 109m D78-4mm	Chiếc							51.808.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 110m D78-4mm	Chiếc							52.297.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 111m D78-4mm	Chiếc							52.786.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 112m D78-4mm	Chiếc							53.275.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 113m D78-4mm	Chiếc							53.764.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 114m D78-4mm	Chiếc							54.253.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 115m D78-4mm	Chiếc							54.742.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 116m D78-4mm	Chiếc							55.231.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 117m D78-4mm	Chiếc							55.720.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 118m D78-4mm	Chiếc							56.209.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 119m D78-4mm	Chiếc							56.698.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 120m D78-4mm	Chiếc							57.187.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 121m D78-4mm	Chiếc							57.676.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 122m D78-4mm	Chiếc							58.165.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 123m D78-4mm	Chiếc							58.654.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 124m D78-4mm	Chiếc							59.143.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 125m D78-4mm	Chiếc							59.632.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 126m D78-4mm	Chiếc							60.121.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 127m D78-4mm	Chiếc							60.610.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 128m D78-4mm	Chiếc							61.099.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 129m D78-4mm	Chiếc							61.588.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 130m D78-4mm	Chiếc							62.077.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 131m D78-4mm	Chiếc							62.566.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 132m D78-4mm	Chiếc							63.055.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 133m D78-4mm	Chiếc							63.544.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 134m D78-4mm	Chiếc							64.033.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 135m D78-4mm	Chiếc							64.522.000
			Cột thép bất giác, tròn côn 136m D78-4								

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				1.063.733
			Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.324.467
			Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.563.733
			Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.213.667
			Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.369.533
			Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK-44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.710.933
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc							5.944.615
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.375.385
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.203.077
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.633.846
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.978.462
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.461.538
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.892.308
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							9.296.000
			Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc							11.860.480
			Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc							16.817.840
			Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc							24.928.960
			Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							146.049.600

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột đa giác 30m-260-8mm								
			Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							157.436.000
			C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc							38.628.571
			C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc							5.028.571
			C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc							5.542.857
			Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc							5.379.996
			Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc							3.022.318
			Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc							6.816.000
			Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc							4.364.320
			Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc							1.138.400
			Chùm CH08-4	Chiếc							1.025.641
			Chùm CH09-1	Chiếc							1.333.334
			Chùm CH09-2	Chiếc							2.205.128
			Chùm CH11-4	Chiếc							1.733.334
			Chùm CH12-4	Chiếc							1.487.180
			Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc							177.778
			Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc							333.333
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.211.834
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.372.781
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.609.468
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.704.142
			Đèn 80W Compact - SLI-S12	Chiếc							2.035.503
											705.326

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							866.272
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc							975.148
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium-SLI-S12	Chiếc							1.278.106
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.420.118
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.514.793
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.940.828
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.224.852
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.650.887
			Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							672.800
			Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							3.774.338
			Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							5.251.282
			Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							9.142.857
			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc							325.116
			KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc							180.000
			KM cột M16x260x260x500	Chiếc							173.333
			KM cột M16x240x240x525	Chiếc							173.333
			KM cột M24x300x300x675	Chiếc							436.030
			KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc							1.123.333
			KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc							2.892.308
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							797.143
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							8.190.769

thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn đường Led Nikon 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							4.500.000
			Đèn đường Led Nikon 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							5.200.000
			Đèn đường Led Nikon 50W - 65W (3000K, 4000K)	Bộ							6.250.000
			Đèn đường Led Nikon 70W - 85W (3000K, 4000K)	Bộ							9.100.000
			Đèn đường Led Nikon 90W - 105W (3000K, 4000K)	Bộ							9.500.000
			Đèn đường Led Nikon 110W - 125W (3000K, 4000K)	Bộ							10.600.000
			Đèn đường Led Nikon 135W - 150W (3000K, 4000K)	Bộ							12.150.000
			Đèn đường Led Nikon 160W - 170W (3000K, 4000K)	Bộ							13.650.000
			Đèn đường Led Nikon 175W - 190W (3000K, 4000K)	Bộ							15.300.000
			Đèn pha Led Nikon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							12.100.000
			Đèn pha Led Nikon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							13.600.000

Malaysia



Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ			Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát				15.100.000
			Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							18.950.000
			Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							20.500.000
			Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							22.000.000
			Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ							12.850.000
			Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ							20.350.000
			Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 830W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ							24.850.000
			Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K)	Bộ							550.000
			Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K)	Bộ							700.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	Bộ							3.700.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	Bộ							4.900.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	Bộ							5.875.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	Bộ							4.150.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	Bộ							9.025.000

444

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form	Bộ							9.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	Bộ							14.050.000
			Đèn tín hiệu giao thông đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ							24.950.000
			Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	Bộ							7.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ							32.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	Bộ							19.300.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	Bộ							33.950.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	Bộ							36.600.000
			Dù che tủ điều khiển	Bộ							9.800.000
			Trụ đỡ tủ điều khiển	Bộ							3.300.000
			Logo 230RC	Bộ							10.900.000
			Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015						260.000
			Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						174.000
			Tủ aptomat 4P - 12 cái/trùng	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						86.000
			Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07						380.000
			Aptomat tếp hai cực 40A	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						118.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái							79.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái							108.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)				128.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái							158.000
			Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái							270.000
			Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái							280.000
			Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái							106.000
			Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái							220.000
			Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái							350.000
			Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái							160.000
			Đèn gương Led EML6019/9D	Cái							280.000
			Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vô đen, vô trắng ELC3006W, B/10D	Cái							240.000
			Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vô đen, vô trắng ELC3006W, B/20D	Cái							320.000
			Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vô đen, vô trắng ELC3006W, B/30D	Cái							510.000
			Đèn sự cố EXL 6005L	Cái							430.000
			Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái							680.000
			Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái							780.000
			Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A, W	Cái							256.000
			Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A, W	Cái							335.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, ẩm ELC1026/50A, W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						520.000
			Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, ẩm ELC1026/100A, W	Cái							780.000
			Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K EL W2009/50W	Cái							850.000
			Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K EL W2009/100W	Cái							1.350.000
			Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng EL W3006/120W (chứa bao gồm chóa nhôm)	Cái							1.700.000
			Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng EL W3006/150W (chứa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.000.000
			Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng EL W3006/180W (chứa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.300.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái							150.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái							210.000
			Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái							65.000
			Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)	Cái							48.000
			Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái							30.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luna, 1 LED mô đun SIA30 30W	Bộ							36.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luna, 1 LED mô đun SIB40 40W	Bộ							8.800.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luna, 1 LED mô đun SIC60 60W	Bộ							9.328.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luna, 2 LED mô đun SIB80 80W	Bộ							9.570.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luna, 2 LED mô đun SIC100 100W	Bộ							13.200.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA60 60W	Bộ							13.860.000
											14.520.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011		Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình				16.280.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA90 90W	Bộ							19.140.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ							20.900.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ							24.200.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ							25.080.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA180 180W	Bộ							30.800.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ							31.460.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB240 240W	Bộ							32.120.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ							36.080.000
			Đèn LED pha FLA60-C,60W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLB800-C,80W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLA150-C,150W	Bộ							20.350.000
			Đèn LED pha FLB240-C,240W	Bộ							27.478.000
			Đèn LED pha FLB280-C,280W	Bộ							30.140.000
			Đèn LED pha FLA300-C,300W	Bộ							36.916.000
			Đèn LED khu vực FLD450,450W	Bộ							49.258.000
			Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	PL 3300 COBT						6.150.300
			Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 O						1.067.040
			Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 T						1.067.040
			Còi báo cháy địa chỉ	Cái	SDM 3300 R						4.594.200
			Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	LB-3300-VXB-O						4.142.190
			Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	PL3300 PA						2.704.650
			Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	PL 3300 MCP						1.667.250

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Nút nhấn khăn địa chỉ (kiểu võ)	Cái	PL3300PBDH-ABS-R			Đức			2.386.020
			Tủ báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	detect 3004(plus)						40.307.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vòng	Cái	detect 3004(plus)						52.317.857
			Tủ báo cháy địa chỉ 3 vòng	Cái	detect 3004(plus)						57.000.000
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	detect 3004(plus)						71.087.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 5 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 SL						83.912.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 15 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 ML						169.452.857
			630 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L1 dc3500						28.500.000
			1260 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L2 dc3500						79.800.000
			1891 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L3 dc3500						144.942.857
			Đầu báo khói IR-Beam	Cái	FireRay3000/FR3000						21.007.350
			Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	FireRAY ONE						18.191.550
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vùng + Ấc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 2						7.002.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vùng + Ấc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 4						7.743.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 8 vùng + Ấc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 8 Plus						16.598.400
			Tủ báo cháy địa chỉ 12 vùng + Ấc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						18.487.950
			Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng + Ấc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						22.392.857
			Đầu báo khói	Cái	CT3000 O						833.625
			Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	CT3000 OT						1.126.320
			Đầu báo nhiệt	Cái	CT3000 T						963.300
			Nút nhấn khẩn	Cái	SBDH-ABS-R						973.071
			Còi báo cháy	Cái	VTG-32-SB R						1.148.550
			Đèn báo phòng (sử dụng khí đèn khác còi)	Cái	MPA/PA						829.920
			Đèn báo cháy	Cái	VBX-1-SB-WB-RL						1.433.835
			Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	VTB-32-SB-W						2.223.000
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	IRIS (1-4).LM (PRO)						22.600.500

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 vòng (2loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)		Công ty TNHH Trí Tân	Bulgaria			26.601.900
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 3 vòng (3loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						30.381.000
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng (4loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						34.456.500
			Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	SensoIRIS T110						685.425
			Đầu báo khói địa chỉ	Cái	SensoIRIS S130						685.425
			Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	SensoIRIS M140IS						963.300
			Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	SensoIRIS MCP150						852.150
			Đầu báo gas địa chỉ	Cái	SensoIRIS GAS						1.222.650
			Còi và đèn địa chỉ	Cái	SensoIRIS WS						1.333.800
			Trung tâm báo cháy 2 vùng	Cái	MAG 2P						4.223.700
			Trung tâm báo cháy 4 vùng	Cái	MAG 4P						4.668.300
			Trung tâm báo cháy 8 vùng	Cái	MAG 8P						6.224.400
			Trung tâm báo cháy 12 vùng	Cái	MAG 8plus						8.743.800
			Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	MAG 8plus						9.707.100
			Đầu báo nhiệt cố định	Cái	SensoMAG F10						277.875
			Đầu báo khói	Cái	SensoMAG S30						351.975
			Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	SensoMAG M40						481.650
			Nút nhấn khẩn	Cái	SensoMAG MCP50						222.300
			Đèn báo phòng	Cái	SensoMAG FRL-1						114.855
			Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	SF 100 RSST						666.900
			Còi báo cháy 32 âm	Cái	SF 100 RSND						526.110
			Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	FireRAY ONE						14.301.300
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	NLP 1100-15						19.305.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	NLP 1100-30						21.450.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	NLP 1100-44						23.595.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	NLP 2200						27.313.000

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kim thu sét ESE Nimbus 15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	Nimbus 15						42.215.388
			Kim thu sét ESE Nimbus 30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	Nimbus 30						46.698.438
			Kim thu sét ESE Nimbus 45 bán kính bảo vệ 89m	Cái	Nimbus 45						50.434.313
			Kim thu sét ESE Nimbus 60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	Nimbus 60						57.906.063
			Kim thu sét ESE CPT 60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	CPT 60						36.855.000
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 80kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 80kA						22.556.820
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 120kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 120kA						27.134.250
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 160kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 160kA						30.516.200
			Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ							8.081.818
			Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ							10.263.636
			Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ							15.263.636
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ							9.627.273
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ							11.718.182
			Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ							17.627.273
			Máy lạnh Daikin 1.0HP FTC25NV1V	Bộ							7.900.000
			Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ							9.990.909
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ							9.536.364

Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty CP
Thế giới di
động

Tây Ban Nha

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ							11.445.455
			Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV	Bộ							19.990.909
			Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH	Bộ							8.263.636
			Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH	Bộ							9.627.273
			Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ							15.809.091
			Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét							72.727
			Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét							90.909
		12. Nước	Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)						6.200
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8.800
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12.300
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.400
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21.400
			Ống uPVC Ø60mm x 2,0mm	Mét							22.600
			Ống uPVC Ø60mm x 2,8mm	Mét							31.200
			Ống uPVC Ø90mm x 1,7mm	Mét							28.800
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48.800
			Ống uPVC Ø90mm x 3,8mm	Mét							63.200
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)						68.800
			Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm	Mét							81.000
			Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm	Mét							226.800
			Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm	Mét							270.200
			Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm	Mét							352.600
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							54.100
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							114.700
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							183.100
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							240.000
			Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm	Mét							372.600
			Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm	Mét							470.500

(Handwritten signature)

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩ Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩ Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)		Công ty cổ phần nhựa Bình Minh Việt Nam				575.700
			Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm	Mét							726.200
			Ống uPVC Ø315mm x 15mm	Mét							912.500
			Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm	Mét							1.475.300
			Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm	Mét							1.267.000
			Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)						1.936.700
			Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm	Mét							1.559.500
			Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm	Mét							2.389.100
			Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm	Mét							1.963.600
			Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm	Mét							2.993.800
			Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)						2.478.100
			Ống uPVC Ø630mm x 30mm	Mét							3.778.100
			Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm	Mét							151.200
			Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm	Mét							319.300
			Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm	Mét							408.000
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)						475.700
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							9.000
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							14.200
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							22.000
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							34.400
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)						53.200
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							83.000
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							119.500
			Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16	Mét							172.300
			Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16	Mét							213.000
			Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16	Mét							276.300
											344.400

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16	Mét	ISO 4427:2007						452.100
			Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16	Mét							571.500
			Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16	Mét							704.800
			Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16	Mét							892.000
			Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16	Mét							1.097.100
			Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16	Mét							1.375.400
			Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16	Mét							1.741.000
			Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16	Mét							2.209.900
			Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16	Mét							2.805.900
			Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16	Mét							3.553.100
			Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16	Mét							4.384.000
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.032.800
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.167.500
			Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16	Mét							9.723.700
			Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16	Mét							12.331.600
			Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16	Mét							15.609.200
			Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16	Mét							19.164.100
			Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5	Mét	ĐEN 8077:2009 & ĐEN 8078:2008						22.924.600
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét							18.100
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.500
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							50.100
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							67.200
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							98.500
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							157.100
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							219.400
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							318.400
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							509.200
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							630.500
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							778.400
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.058.000

(Handwritten signature)

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ông PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10	Mét							1.601.400
			Ông uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét							6.180
			Ông uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8.770
			Ông uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12.270
			Ông uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.360
			Ông uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21.360
			Ông uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							27.270
			Ông uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48.770
			Ông uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68.770
			Ông uPVC Ø140mm x 4,0mm	Mét							110.820
			Ông uPVC Ø220mm x 5,9mm	Mét							256.180
			Ông uPVC Ø250mm x 7,3mm	Mét							363.640
			Ông HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9.400
			Ông HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14.900
			Ông HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							23.000
			Ông HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							35.900
			Ông HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							55.600
			Ông HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							88.700
			Ông HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							124.700
			Ông HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							179.800
			Ông HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20	Mét							268.400
			Ông HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20	Mét							338.200
			Ông HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20	Mét							435.500
			Ông HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20	Mét							567.600
			Ông HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20	Mét							697.500
			Ông HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20	Mét							867.600
			Ông HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20	Mét							1.073.200
			Ông HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20	Mét							1.325.700
			Ông HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20	Mét							1.660.800
			Ông HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20	Mét							2.112.800

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

ISO 4427:2007

Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen

Việt Nam

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20	Mét	ĐIN 8077:2008 & ĐIN 8078:2008						2.682.000
			Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20	Mét							3.412.000
			Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20	Mét							4.311.000
			Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20	Mét							5.322.600
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.295.100
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.986.000
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét							17.300
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.000
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							49.200
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							66.000
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							96.700
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							153.700
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							213.700
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							311.900
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							499.100
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							618.200
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							762.800
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.041.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 206/BC-TTNS ngày 30/6/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang)		Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét	L=4m						6.200
			Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét							11.000
			Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét							8.800
			Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét							13.700
			Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét							12.300
			Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét							17.900
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.400
			Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét							27.000
			Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét							21.400
			Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét							29.500
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							26.800
			Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét							31.200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ông uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét	ASTM 2241 BS 5505						41.300
			Ông uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét							48.600
			Ông uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét							40.700
			Ông uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét							41.000
			Ông uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét							69.300
			Ông uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét							48.800
			Ông uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét							63.200
			Ông uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét							96.000
			Ông uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét							70.600
			Ông uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét							103.700
			Ông uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét							152.200
			Ông uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét		L=6m					149.900
			Ông uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét							92.000
			Ông uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét							141.000
			Ông uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét		L=4m					208.200
			Ông uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét	Công ty TNHH Hóa Nhựa Dê Nhất						218.500
			Ông uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét							305.500
			Ông uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét		L=6m					316.500
			Ông uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét							24.800
			Ông uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét							37.800
			Ông uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét		L=4m					34.500
			Ông uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							54.100
			Ông uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét							38.400
			Ông uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét							50.200
			Ông uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét							57.500
			Ông uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét							77.400
			Ông uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét							93.900
			Ông uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét							60.100
			Ông uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét							72.100
			Ông uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét							92.100

ISO 4422 TCVN
6151

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét		L=6m	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam				114.700
			Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét							141.100
			Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét							116.300
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							183.100
			Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét							129.000
			Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét							151.100
			Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét							194.800
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							240.000
			Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét							292.000
			Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét							196.300
			Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét							235.300
			Bàn cầu inox 1 khối AC-959VAN	Bộ							4.472.727
			Bàn cầu inox 1 khối AC-939VN	Bộ							5.309.091
			Bàn cầu inox 1 khối AC-909VRN	Bộ							8.045.455
			Bàn cầu inox 1 khối AC-1032VN	Bộ							8.681.818
			Bàn cầu inox 2 khối C-306VA	Bộ							2.107.273
			Bàn cầu inox 2 khối AC-504VAN	Bộ							2.681.818
			Bàn cầu inox 2 khối AC-808VN	Bộ							3.436.364
			Lavabo inox L-2396V	Bộ							842.727
		Lavabo inox L-333V	Bộ	1.481.818							
		Lavabo inox L-294V	Bộ	2.154.545							
		Lavabo inox AL-536VFC	Bộ	2.845.455							
		Lavabo inox L-280V	Bộ	390.909							
		Lavabo inox L-285V	Bộ	598.182							
		Lavabo inox L-288V	Bộ	831.818							
		Vòi lavabo inox LFV-11A	Bộ	600.000							
		Vòi lavabo inox LFV-13B	Bộ	754.545							
		Vòi lavabo inox LFV-20S	Bộ	927.273							
		Vòi lavabo inox LFV-110IS-1	Bộ	1.272.727							
		Vòi lavabo inox LFV-2012SH	Bộ	2.372.727							

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩnh Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vòi lavabo inox LFV-502SH	Bộ							4.272.727
			Bồn tiêu nam U-116V	Bộ							545.455
			Bồn tiêu nam U-117V	Bộ							1.109.091
			Bồn tiêu nam U-431VR	Bộ							2.018.182
			Bồn tiêu nam U-411V	Bộ							3.652.727
			Bồn tiêu nam AFL-600V	Bộ							22.909.091
			Van xả tiêu ½ UF-5V	Bộ							1.136.364
			Van xả tiêu tự động inox OKUV-32SM	Bộ							4.786.364
			Van xả tiêu tự động inox OKUV-120S(A)	Bộ							4.654.545
			Van xả tiêu tự động inox OK-100SET(A)	Bộ							12.613.636
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-1303S-4C	Bộ							1.536.364
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-2003S	Bộ							2.345.455
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-113S	Bộ							3.454.545
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-4103S-5C	Bộ							5.054.545
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S	Bộ							1.681.818
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S-4C	Bộ							1.927.273
			Vòi xịt inox CFV-102A	Bộ							309.091
			Vòi xịt inox CFV-102M	Bộ							400.000
			Vòi xịt inox CFV-105MP	Bộ							718.182
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N	Bộ							2.695.000
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							7.562.500
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T	Bộ							1.469.000
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Peach	Bộ							2.000.000
			Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy	Bộ							3.300.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh L T65	Bộ							395.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl LB75	Bộ							1.675.000
			Chậu chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T	Bộ							265.000
			Chậu chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T	Bộ							265.000
			Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007	Bộ							3.170.000
			Bồn tiêu nam Thiên Thanh UT15XVT	Bộ							433.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT	Bộ							541.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl	Bộ							3.038.000
			Bồn tiểu trẻ em UT65XVT	Bộ							590.000
			Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ							1.809.091
			Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ							1.981.818
			Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ							2.072.727
			Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ							2.272.727
			Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ							2.681.818
			Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ							5.172.727
			Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ							1.390.909
			Bồn cầu trẻ em Caesar CI352	Bộ							2.563.636
			Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái							390.909
			Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái							527.273
			Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							718.182
			Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái							181.818
			Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái							345.455
			Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái							581.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ							781.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ							1.563.636
			Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ							2.045.455
			Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							472.727
			Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái							518.182
			Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1.927.273
			Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2.363.636
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							790.909
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							790.909
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							545.455
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							772.727
			Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1.654.545

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam

Việt Nam

thkt

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ xà càm ứng tiền nam âm tường Caesar A637	Bộ							3.018.182
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ							454.545
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							581.818
			Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							990.909
			Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1.318.182
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							227.273
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							281.818
			Giương soi Caesar M804	Cái							381.818
			Giương soi Caesar M114	Cái							454.545
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp B	B-meter	Italy			592.900
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp C	Hidroconta	Tây Ban Nha			664.290
			Thủy lượng kế 25mm	Cái			B-meter				3.260.950
			Thủy lượng kế 40mm	Cái			B-meter				5.520.988
			Thủy lượng kế 50mm	Cái			B-meter				7.683.500
			Thủy lượng kế 80mm	Cái			B-meter				12.039.500
			Thủy lượng kế 100mm	Cái			B-meter				14.324.222
			Thủy lượng kế 150mm	Cái			B-meter				22.389.840
			Thủy lượng kế 200mm	Cái			B-meter				29.659.520
			Thủy lượng kế 250mm	Cái			B-meter				56.295.250
			Thủy lượng kế 300mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				72.382.200
			Thủy lượng kế 80mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				13.600.400
			Thủy lượng kế mẹ bóng con 100mmx20mm	Cái			B-meter				63.800.000
	Thành phố Vĩ Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩ Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	13. Nhựa đường	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH - TM-SX-DV Tín Thịnh			Hàng được giao tại Thành phố Vĩ Thanh	12.272.727

Thủy

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bê tông nhựa nóng hạt thô	Tấn			Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 68			Giá bán tại trạm bê tông KP1 Vĩnh Thông, Rạch Giá	1.545.455
			Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn							1.636.364
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn	Tấn							1.700.000
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn			Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai				3.790.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.580.000
			CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.759.000
	Thành phố Ngã Bảy		CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.549.000
			CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.767.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.557.000
	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.767.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.604.000
			CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.753.000
	Huyện Châu Thành		CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.543.000
			CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.758.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.548.000
	Huyện Châu Thành A	14. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²			Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP				20.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²							23.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²							25.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²							26.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²							33.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25	M ²							41.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vải địa kỹ thuật không dệt AKT25D	M ²							47.000
			Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²							36.500
			Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²							71.000
		15. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL 1.280 (H8)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn					381.818
			Dầm BTCT DUL 1.400 (H8)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						500.000
			Dầm BTCT DUL 1.500 (H8)	Mét	L = 15m						554.545
			Dầm BTCT DUL 1.650 (H8)	Mét	L = 18m						790.000
			Dầm BTCT DUL 1.280 (50%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1.045.455
			Dầm BTCT DUL 1.400 (50%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1.127.273
			Dầm BTCT DUL 1.500 (50%HL93)	Mét	L = 15m						1.209.091
			Dầm BTCT DUL 1.650 (50%HL93)	Mét	L = 18m						1.345.455
			Dầm BTCT DUL 1.280 (65%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1.018.182
			Dầm BTCT DUL 1.400 (65%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1.100.000
			Dầm BTCT DUL 1.500 (65%HL93)	Mét	L = 15m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước thiết kế HL93					1.181.818
			Dầm BTCT DUL 1.650 (65%HL93)	Mét	L = 18m						1.318.182
			Dầm BTCT DUL 1.2,5m cải tiến	Dầm	L = 12,5m						17.272.727
			Dầm BTCT DUL 1.18,6m cải tiến	Dầm	L = 18,6m						32.727.273
			Dầm BTCT DUL 1.12,5m mới	Dầm	L = 12,5m						21.818.182
			Dầm BTCT DUL 1.18,6m mới	Dầm	L = 18,6m						40.000.000
			Dầm BTCT DUL 1.24,54m	Dầm	L = 24,54m						61.818.182
			Dầm bản rộng BTCT DUL	Dầm	L = 15m						56.363.636
			Dầm bản rộng BTCT DUL	Dầm	L = 20m						90.909.091
			Dầm bản rộng BTCT DUL	Dầm	L = 24m						122.727.273
			Gối cao su 200x150x25mm	Cái		Phụ kiện cao su kèm theo					259.091
			Gối cao su 250x150x25mm	Cái							323.636
			Gối cao su 300x150x25mm	Cái							390.909
			Gối cao su 350x150x25mm	Cái							453.636
			Gối cao su 200x150x25mm cốt hàn thép	Cái							345.455
			Gối cao su 200x150x33mm cốt hàn thép	Cái							409.091

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty Cổ phần Duy Giang

Việt Nam

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gối cao su 250x150x25mm cốt bán thép	Cái							381.818
			Gối cao su 350x150x25mm cốt bán thép	Cái							536.364
			Gối cao su 200x300x50mm cốt bán thép	Cái							454.545
			Gối cao su bán thép 300x150x28mm	Cái							458.182
			Gối cao su bán thép 300x150x39mm	Cái							638.182
			Gối cao su bán thép 300x150x42mm	Cái							687.273
			Gối cao su bán thép 300x150x44mm	Cái							720.000
			Gối cao su 506x230x50mm cốt bán thép	Cái							1.545.455
			Gối cao su 560x230x50mm cốt bán thép	Cái							1.545.455
			Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét							1.818.182
			Cao su chèn khe 50x40mm	Mét							909.091
			Cổng ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng via hè	L=4m					242.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							294.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét		L=3m					360.000
			Cổng ly tâm Ø600	Mét							447.000
			Cổng ly tâm Ø800	Mét		Tải trọng H10-X60					713.000
			Cổng ly tâm Ø1000	Mét							1.025.000
			Cổng ly tâm Ø1200	Mét							2.181.000
			Cổng ly tâm Ø1500	Mét							2.691.000
			Cổng ly tâm Ø300	Mét		L=4m					258.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							311.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét		L=3m					373.000
			Cổng ly tâm Ø600	Mét							508.000
			Cổng ly tâm Ø800	Mét		L=4m					830.000
			Cổng ly tâm Ø1000	Mét							1.122.000
			Cổng ly tâm Ø1200	Mét		L=3m					2.357.000
			Cổng ly tâm Ø1500	Mét							3.068.000
			Cổng ly tâm Ø300	Mét		L=4m					284.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							324.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét							386.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Công ly tấm Ø600	Mét	Tài trọng H30-HK80	L=3m					543.000
			Công ly tấm Ø800	Mét							887.000
			Công ly tấm Ø1000	Mét							1.234.000
			Công ly tấm Ø1200	Mét							2.505.000
			Công ly tấm Ø1500	Mét							3.233.000
			Gối công BTCT Ø300	Cái							87.000
			Gối công BTCT Ø400	Cái							106.000
			Gối công BTCT Ø500	Cái							125.000
			Gối công BTCT Ø600	Cái							163.000
			Gối công BTCT Ø800	Cái							172.000
			Gối công BTCT Ø1000	Cái							238.000
			Gối công BTCT Ø1200	Cái							297.000
			Gối công BTCT Ø1500	Cái							620.000
			Ron công Ø300	Cái							26.000
			Ron công Ø400	Cái							33.000
			Ron công Ø500	Cái							37.000
			Ron công Ø600	Cái							49.000
			Ron công Ø800	Cái							76.000
			Ron công Ø1000	Cái							96.000
			Ron công Ø1200	Cái							118.000
			Ron công Ø1500	Cái							126.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø300	Mét		L=12m					220.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø300	Mét		L=10m					220.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø350	Mét		L=6m					235.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø350	Mét		L=12m					280.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=6m					300.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=12m					330.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=10m					330.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=6m					355.000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=7m					1.523.000

Thành phố Vị Thanh

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang

Việt Nam

Giá tại xưởng sản xuất

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 8m	Trụ	Trụ Viettel	L=8m					1.838.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=1,5	L=7,5m					1.418.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m					1.570.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 10,5m - 5.0kN	Trụ		L=10,5m					2.888.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m					3.255.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m					5.177.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m					13.592.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 18m - 11.0kN	Trụ	K=1,5, tiếp địa	L=18m					14.950.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m					15.939.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 16m - 13.00kN	Trụ		L=16m					14.275.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 20m - 13.00kN	Trụ		L=18m					15.635.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 7,5m - 3.0kN	Trụ		L=20m					17.693.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 8,5m - 3.0kN	Trụ							1.628.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 10,5m - 5.0kN	Trụ	K=2						1.780.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 12m - 5.4kN	Trụ							3.098.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 14m - 9.2kN	Trụ							3.570.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 16m - 11.0kN	Trụ							5.492.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 18m - 11.0kN	Trụ							14.537.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 20m - 11.0kN	Trụ							15.895.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 16m - 13.00kN	Trụ	K=2						16.884.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 18m - 13.00kN	Trụ							15.220.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 20m - 13.00kN	Trụ							16.580.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 7,5m - 3.0kN	Trụ							18.638.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 8,5m - 3.0kN	Trụ							1.570.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 10,5m - 5.0kN	Trụ							1.790.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 12m - 5.4kN	Trụ							3.490.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 14m - 9.2kN	Trụ							4.090.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 16m - 11.0kN	Trụ							6.700.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 18m - 11.0kN	Trụ							18.795.000
			Trụ điện BTLT DUỖ 20m - 11.0kN	Trụ							19.845.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trụ điện BTLI DUL 20m - 11.0KN	Trụ							24.045.000
			Dà cán BTCT	Cái		L=1,2m					265.000
			Dà cán BTCT	Cái		L=1,5m					570.000
			Bê neo BTCT	Cái		L=1,2m					265.000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,5m					395.000
	Thành phố Vĩ Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩ Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại B (mắc bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ 10,7mm; thép đai ϕ 4mm, mặt bích dày 18mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Việt Nam			1.325.500
			Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	ASTM A36						729.500
			Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây ϕ 7,1mm; thép đai kép đôi 2 ϕ 3mm)	Mét	TCVN 7888:2014						532.600
			Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây ϕ 7,1mm; thép đai kép đôi 2 ϕ 4mm)	Mét	TCVN 7888:2014						998.500
	Thành phố Vĩ Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩ Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây ϕ 10,7mm; thép đai kép ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	Việt Nam			1.395.750
			Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây ϕ 10,7mm; thép đai kép ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						1.670.000
			Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây ϕ 10,7mm; thép đai kép ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						2.175.000
			Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ							725.000
	Thành phố Vĩ Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vĩ Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XIFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²			Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ				2.800.000

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	Tiêu chuẩn CISCA						3.385.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							2.740.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3.325.000
		16. Cửa	Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex/ Kinbon	Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M ² + phụ kiện kim khí					1.172.727
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							1.677.273
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.822.727
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.272.727
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.213.636
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.159.091

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)								1.995.455
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							1.890.909
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							2.590.909
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.513.636
			Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²							1.572.727
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.754.545
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							4.513.636
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống giật - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)								4.013.636
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							3.818.182
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²		Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU					3.927.273

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²			Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải				3.431.818
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2.959.091
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							5.072.727
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							5.150.000
			Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²	Cửa nhôm Xingfa						1.522.727
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.281.818
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.863.636
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.750.000
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.677.273
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.213.636
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2.163.636

Mã biểu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Kink Long. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							3.136.364
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng Kink Long. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.954.545
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							3.209.091
			Vách kính và bàn lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.150.000
			Khung kính cố định hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²							1.104.545
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 76 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4mx1,4m)								1.554.545
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, tay nắm gài, bộ chống giật. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.081.818
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, tay nắm gài. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.000.000
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, bộ chốt đa điểm, tay nắm gài, bộ chốt cánh. Kích thước (1,4mx1,4m)								1.945.455
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (1,6mx2,2m)								1.672.727
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (3,2mx2,2m)								1.636.364
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề trụ, khóa tay nắm tròn Zani. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							2.281.818
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề trụ, khóa đa tay nắm tròn Zani. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.145.455

Cửa nhôm hệ Việt
Nhật, Hondaalex

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.750.000
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.150.000
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt.	M ²		1,0mx1,0m					3.244.355
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3.013.221
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					2.855.901
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					2.742.656
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).	M ²		1,5mx1,0m					3.134.381
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,8mx1,2m					2.930.362
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		2,1mx1,4m					2.790.855
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,4mx1,6m					2.688.011
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		2,0mx1,0m					3.110.363
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		2,2mx1,2m					2.957.987
			Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		2,4mx1,4m					2.846.562
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,6mx1,6m					2.759.746
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		1,0mx1,0m					4.340.006
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3.878.678
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3.570.189
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3.354.901
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.	M ²		1,0mx1,0m					3.868.477
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3.481.391
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3.238.017
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3.060.566
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					4.660.487
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					4.093.257
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3.795.000
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3.529.210
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					3.974.687

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3.570.335
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3.338.214
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					4.036.451
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3.687.580
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3.385.516
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4.081.821
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3.736.036
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3.439.482
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4.910.552
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					4.360.693
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3.997.709
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3.755.183
			Cửa sổ 1 cánh mở quay.	M ²		0,7mx1,8m					4.599.175
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,7mx2,0m					4.441.395
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong	M ²		0,7mx2,2m					4.309.759
			núm vặn - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx2,4m					4.270.832
			Bản lề 3D-EIH001-7	M ²		0,9mx1,8m					4.157.410
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,9mx2,0m					4.026.810
				M ²		0,9mx2,2m					3.917.979
				M ²		0,9mx2,4m					3.882.329
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M ²		1,4mx1,8m					4.257.673
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx2,0m					4.122.971
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong	M ²		1,4mx2,2m					4.024.063
			núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx2,4m					3.970.854
			Bản lề 3D-EIH001-7	M ²		1,8mx1,8m					3.893.133
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²							

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
				M ²		1,8mx2,0m					3.780.350
				M ²		1,8mx2,2m					3.696.864
				M ²		1,8mx2,4m					3.650.002
				M ²		1,4mx1,8m					2.586.661
				M ²		1,4mx2,0m					2.526.912
				M ²		1,4mx2,2m					2.491.757
				M ²		1,4mx2,4m					2.450.199
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,8m					2.481.243
				M ²		1,6mx2,0m					2.425.637
				M ²		1,6mx2,2m					2.392.606
				M ²		1,6mx2,4m					2.353.937
				M ²		2,8mx1,8m					2.330.982
				M ²		2,8mx2,0m					2.289.841
				M ²		2,8mx2,2m					2.262.603
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,8mx2,4m					2.234.605
				M ²		3,2mx1,8m					2.256.772
				M ²		3,2mx2,0m					2.217.993
				M ²		3,2mx2,2m					2.191.694
				M ²		3,2mx2,4m					2.164.924
				M ²		0,5mx1,0m					2.426.587
			Vách kính. Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2.167.978
				M ²		1,0mx1,5m					2.081.415
				M ²		1,5mx2,0m					1.952.160
				M ²		1,0mx1,0m					2.464.989
			Vách kính (có đế cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,5m					2.324.723
				M ²		1,0mx2,0m					2.254.590
				M ²		1,5mx2,0m					2.118.937
				M ²		1,0mx1,0m					4.088.651
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Koemerling.	M ²		1,2mx1,2m					3.765.552

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lãn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²	Cửa nhựa Eurowindow TCVN 7451:2004	1,4mx1,4m					3.538.582
				M ²		1,6mx1,6m					3.371.590
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).	M ²		1,5mx1,0m					3.993.134
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,8mx1,2m					3.686.118
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lãn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,1mx1,4m					3.470.993
				M ²		2,4mx1,6m					3.311.217
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		2,0mx1,0m					3.908.117
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		2,2mx1,2m					3.691.558
			Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lãn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,4mx1,4m					3.529.442
				M ²		2,6mx1,6m					3.401.070
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		1,0mx1,0m					7.502.230
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,2mx1,2m					6.253.378
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto.	M ²		1,4mx1,4m					5.575.282
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					5.042.626
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.	M ²		1,0mx1,0m					6.855.084
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,2mx1,2m					5.733.278
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto.	M ²		1,4mx1,4m					5.109.547
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					4.600.825
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					7.468.291
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		0,6mx1,2m					6.143.649
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.	M ²		0,7mx1,4m					5.502.472
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					5.030.175
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					6.330.667
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		0,6mx1,2m					5.391.850
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.	M ²		0,7mx1,4m					4.841.019
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					4.407.528
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					6.766.577
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,2mx1,2m					5.906.265
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto.	M ²		1,4mx1,4m					5.200.935
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					4.653.408

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m	Công ty Cổ phần Eurowindow			Hàng được giao tại Thành phố Hồ Chí Minh	6.131.983
				M ²		0,6mx1,2m					5.332.313
				M ²		0,7mx1,4m					4.889.900
				M ²		0,8mx1,6m					4.427.856
			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định - GU. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					6.968.320
				M ²		0,6mx1,2m					6.065.722
				M ²		0,7mx1,4m					5.402.055
				M ²		0,8mx1,6m					4.941.596
				M ²		0,7mx1,8m					7.698.769
				M ²		0,7mx2,0m					7.722.011
				M ²		0,7mx2,2m					7.366.704
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,7mx2,4m					7.099.034
				M ²		0,9mx1,8m					6.678.607
				M ²		0,9mx2,0m					6.684.418
				M ²		0,9mx2,2m					6.396.818
				M ²		0,9mx2,4m					6.179.410
				M ²		1,4mx1,8m					6.698.616
				M ²		1,4mx2,0m					6.596.521
				M ²		1,4mx2,2m					6.323.634
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,4m					6.112.070
				M ²		1,8mx1,8m					5.896.651
				M ²		1,8mx2,0m					5.803.753
				M ²		1,8mx2,2m					5.580.469
				M ²		1,8mx2,4m					5.406.707
				M ²		1,4mx1,8m					7.347.428
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,0m					6.996.042
				M ²		1,4mx2,2m					6.696.743
				M ²		1,4mx2,4m					6.472.615
				M ²		1,8mx1,8m					6.401.284
				M ²		1,8mx2,0m					6.114.491

Giá VLXD tháng 11 năm 2020

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi 2 cánh mở trượt.	M ²		1,8mx2,2m					5.870,664
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,8mx2,4m					5.687,130
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nầm vắn - Winkhaus.	M ²		1,4mx1,8m					3.915,741
				M ²		1,4mx2,0m					3.799,522
				M ²		1,4mx2,2m					3.722,485
				M ²		1,4mx2,4m					3.641,851
				M ²		1,6mx1,8m					3.699,729
				M ²		1,6mx2,0m					3.591,266
				M ²		1,6mx2,2m					3.518,111
				M ²		1,6mx2,4m					3.443,182
				M ²		2,8mx1,8m					3.517,770
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		2,8mx2,0m					3.437,140
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		2,8mx2,2m					3.380,381
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nầm vắn - Winkhaus.	M ²		2,8mx2,4m					3.324,979
				M ²		3,2mx1,8m					3.350,965
				M ²		3,2mx2,0m					3.273,695
				M ²		3,2mx2,2m					3.218,562
				M ²		3,2mx2,4m					3.165,515
				M ²		2,8mx1,8m					9.559,009
				M ²		2,8mx2,0m					9.143,300
			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt.	M ²		2,8mx2,2m					8.597,932
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		2,8mx2,4m					8.137,009
			Bộ PKKK: Cửa đi chỉnh có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt lèn - GU & Roto, ổ khóa ngoài chia trong nầm vắn - Winkhaus.	M ²		3,6mx1,8m					7.876,732
				M ²		3,6mx2,0m					7.770,229
				M ²		3,6mx2,2m					7.326,180
				M ²		3,6mx2,4m					6.951,322
			Vách kính.	M ²		0,5mx1,0m					3.004,753
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,0mx1,0m					2.609,468
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,5m					2.477,309
				M ²		1,5mx2,0m					2.279,263

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vách kính (có đồ cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3.108.506
				M ²		1,0mx1,5m					2.886.956
				M ²		1,0mx2,0m					2.776.480
				M ²		1,5mx2,0m					2.561.043
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3.244.355
				M ²		1,2mx1,2m					3.013.221
				M ²		1,4mx1,4m					2.855.901
				M ²		1,6mx1,6m					2.742.656
				M ²		1,5mx1,0m					3.134.381
				M ²		1,8mx1,2m					2.930.362
				M ²		2,1mx1,4m					2.790.855
				M ²		2,4mx1,6m					2.688.011
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,0mx1,0m					3.110.363
				M ²		2,2mx1,2m					2.957.987
				M ²		2,4mx1,4m					2.846.562
				M ²		2,6mx1,6m					2.759.746
				M ²		1,0mx1,0m					4.340.006
				M ²		1,2mx1,2m					3.878.678
				M ²		1,4mx1,4m					3.570.189
				M ²		1,6mx1,6m					3.354.901
				M ²		1,0mx1,0m					3.868.477
				M ²		1,2mx1,2m					3.481.391
				M ²		1,4mx1,4m					3.238.017
				M ²		1,6mx1,6m					3.060.566
				M ²		0,5mx1,0m					4.660.487
				M ²		0,6mx1,2m					4.093.257
				M ²		0,7mx1,4m					3.765.000
				M ²		0,8mx1,6m					3.529.210

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ² M ² M ² M ²		0,5mx1,0m 0,6mx1,2m 0,7mx1,4m 0,8mx1,6m					3.974.687 3.570.335 3.328.214 3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ² M ² M ² M ²		1,0mx1,0m 1,2mx1,2m 1,4mx1,4m 1,6mx1,6m					4.036.451 3.687.580 3.385.516 3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ² M ² M ² M ²		0,5mx1,0m 0,6mx1,2m 0,7mx1,4m 0,8mx1,6m					4.081.821 3.736.036 3.439.482 3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ² M ² M ² M ²		0,5mx1,0m 0,6mx1,2m 0,7mx1,4m 0,8mx1,6m					4.910.552 4.360.693 3.997.709 3.755.183
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chỉnh có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. Kính an toàn 6,38mm.	M ² M ² M ² M ² M ² M ²		0,7mx1,8m 0,7mx2,0m 0,7mx2,2m 0,7mx2,4m 0,9mx1,8m 0,9mx2,0m					4.599.175 4.441.395 4.309.759 4.270.832 4.157.410 4.026.810
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chỉnh có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7	M ² M ² M ² M ² M ² M ²		0,9mx2,2m 0,9mx2,4m 1,4mx1,8m 1,4mx2,0m 1,4mx2,2m 1,4mx2,4m					3.917.979 3.882.329 4.257.673 4.122.971 4.024.063 3.970.854

Cửa nhôm
Eurowindow TCVN
9366-2:2012

100%

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,8mx1,8m					3.893.133
				M ²		1,8mx2,0m					3.780.350
				M ²		1,8mx2,2m					3.696.864
				M ²		1,8mx2,4m					3.650.002
				M ²		1,4mx1,8m					2.586.661
				M ²		1,4mx2,0m					2.526.912
				M ²		1,4mx2,2m					2.491.757
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		1,4mx2,4m					2.450.199
				M ²		1,6mx1,8m					2.481.243
				M ²		1,6mx2,0m					2.425.637
				M ²		1,6mx2,2m					2.392.606
				M ²		1,6mx2,4m					2.353.937
				M ²		2,8mx1,8m					2.330.982
				M ²		2,8mx2,0m					2.289.841
				M ²		2,8mx2,2m					2.262.603
				M ²		2,8mx2,4m					2.234.605
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		3,2mx1,8m					2.256.772
				M ²		3,2mx2,0m					2.217.993
				M ²		3,2mx2,2m					2.191.694
				M ²		3,2mx2,4m					2.164.924
				M ²		0,5mx1,0m					2.426.587
				M ²		1,0mx1,0m					2.167.978
				M ²		1,0mx1,5m					2.081.415
				M ²		1,5mx2,0m					1.952.160
				M ²		1,0mx1,0m					2.464.989
				M ²		1,0mx1,5m					2.324.723
				M ²		1,0mx2,0m					2.254.590
				M ²		1,5mx2,0m					2.118.937

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
		17. Trần, vách ngăn	Trần khung nổi Lê TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài Lê TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn Lê TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc Lê TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							127.000
			Trần khung nổi Lê TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài Lê TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn Lê TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc Lê TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							122.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ Lê TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							157.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ Lê TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							147.000

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							132.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							152.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							132.000
	Thành phố Vị Thanh		Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				127.000

7/11/20

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							172.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							167.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							162.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							142.000

Thư

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thường mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WALLTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WALLTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WALLTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý môi nổi bằng bột trét Easy Joint 90 và bảng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²				Việt Nam			260.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WALLTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý môi nổi bằng bột trét Easy Joint 90 và bảng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							270.000
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi LÊ TRẦN CeITEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeITEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeITEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeITEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeITEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							129.000

thml

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							124.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							158.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							148.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							133.000

Thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							154.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							134.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²				Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần			129.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							174.000

thb

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							169.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							164.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							144.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lười LÊ Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							265.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WALLITEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							275.000
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn không chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							219.240
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 12,5mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							225.330
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²	ASTM C635:13A, TCVN 8256:2009, EN 520, QCVN 16-2017, ASTM C1396		Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu				239.400
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, cách nhiệt vuông RH95 (610mmx610mm) dày 15mm, nhập khẩu EU/ASIA. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							306.400

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc chịu ẩm hấp thụ nước < 3%, sơn trắng, kích thước (610x610x12,5mm). Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							260.190
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							697.020
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							720.050
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							902.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							925.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm	M ²							920.909
			Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							722.727
			Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							795.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							977.273
			Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	M ²							1.122.727
			Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6mm	M ²							965.455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần kim loại nhôm Aluwin C150- C200x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng son tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²			Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam	Việt Nam			968.182
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, không đục lỗ, màu trắng son tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1.113.636
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, đục lỗ, màu trắng son tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1.390.700
			Trần kim loại nhôm Aluwin U Shaped 150x50x0,6mm	M ²							1.245.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,7mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							856.364
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,8mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							901.818
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²						Đã bao gồm vật tư chính và nhân công lắp đặt hoàn thiện	1.308.182
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 4mm / PVDF (ngoài trời) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1.409.091
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (ngoài trời) dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1.663.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	M ²							2.323.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm / hình thoi 200x40x1,8mm	M ²							2.583.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 300x50x1,5mm / hình đầu đạn 200x65x1,5mm	M ²							3.068.182
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm / hình hộp 120x52x1,2mm	M ²							2.635.909

Thk

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình thoi 150x24x1,2mm	M ²							2.231.818
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình thoi 200x22x2mm	M ²							2.463.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình thoi 250x52x1,5mm	M ²							2.722.727
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình hộp 150x55x1,2mm	M ²							2.774.545
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình hộp 200x65x1,5mm	M ²							3.136.364
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin hình hộp 250x65x1,5mm	M ²							3.443.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluvin 85Cx0,6mm	M ²							1.290.000
			Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	M ²							4.204.545
			Lam can hộp inox mốt, inox304	M ²							2.313.636
			Lam can inox D49 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3.222.727
			Lam can inox D60 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3.248.182
			Tay vịn bằng inox D49 dày 2,0ly, inox 304	Mét							1.263.636
			Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²							4.000.000
			Cửa sổ mở quay	M ²							3.000.000
			Cửa sổ lùa	M ²							2.500.000
			Vách kính cố định	M ²							2.000.000
			Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M ²							7.600.000
			Cửa sổ mở quay	M ²							6.000.000
			Cửa sổ lùa	M ²							4.600.000

Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6,38mm cường lực, lõi thép dày 1,2-1,4mm

Thanh nhựa VEKA, phụ kiện kinglong, kính trắng 6,38mm cường lực, lõi

Handwritten signature

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vách kính cố định	M ²		thép dày 1,4-2mm					3.400.000
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1,5mm-3mm	M ²		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 15% giá					922.727
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Á, dày 1,5mm-3mm	M ²		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 10% giá					750.000
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hăng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96						1.410.000
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hăng Hooded mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M ²							1.568.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sơn phan và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M				Việt Nam			250.000
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M	Nhập khẩu						220.000
						Tỉ trọng: 32kg/m ³ Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 250kPa KT: 0,6mx1,2m.					127.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sản phẩm cách nhiệt. COOL Foam XPS. Bề mặt trơn.	M ²		Tỉ trọng: 38kg/m ³ . Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 350kPa KT: 0,6mx1,2m.	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu cách nhiệt Cát Tường	Việt Nam			129.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	18. Vật liệu khác	Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)	M ³			Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân	Việt Nam			2.002.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Argon tinh khiết 99,9995%, Dung tích: 40 lít, Áp suất nạp: 150bar	Chai			Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh	Việt Nam			1.000.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít, Áp suất nạp: 150bar, Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nitơ; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm	Chai			Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh	Việt Nam			1.500.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11	Kg			Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt	Việt Nam			13.109
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			13.050
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			28.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			28.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			28.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bloc Bê tông bọt HHDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M ³			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			1.636.364
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa xây HHDICO-BTN	Kg			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			177.273
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bay xây răng cửa cài tiến (tường 8, tường 10)	Cái			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			63.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bay xây răng cửa cài tiến (tường 20)	Cái			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			81.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 4,7m Øngon 3.8 - 4,2cm	Cây			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			36.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 4,7m Øngon ≥ 4,2cm	Cây			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			38.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 3,7m Øngon ≤ 3,3cm	Cây			Công ty CP KHCHN HHDICO	Việt Nam			16.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Vị Thanh		Củ tràm dài 3,7m Øngon 3,3 - 3,8cm	Cây				Việt Nam			18.000
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 654/QLĐT ngày 06/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							40.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							37.000
			Củ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							28.000
			Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							19.500
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 446/BC-QLĐT ngày 03/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Củ tràm Øngon ≥ 3,8cm	Mét			U Minh				8.000
			Củ tràm Øngon ≥ 4,2cm	Mét							8.500
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							47.273
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							44.545
			Củ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							39.091
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 11/KT&HT ngày 09/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							26.364
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							40.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							37.000
			Củ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							28.000
			Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							19.500
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 574/BC-P.KT&HT ngày 05/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây				Việt Nam			45.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							35.000
			Củ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							20.000
			Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							43.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							38.500
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 811/BC-PK.THT ngày 02/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							29.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							90.000
			Củ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							113.000
			Củ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							135.000
			Củ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							158.000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 723/BCVL-KTHT ngày 03/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Ván coffa 0,20mx4m	Tấm			Cửa hàng gỗ Việt Hùng	Việt Nam			6.500.000
			Ván coffa 0,25mx4m	Tấm							
			Ván coffa 0,30mx4m	Tấm							
			Ván coffa 0,35mx4m	Tấm							
			Gỗ ván thông	M ³							

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 446/BC-QLĐT ngày 03/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gỗ ván khuôn	M ³							5.200.000
			Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là Fy ≥ 33ksi	Kg							39.900
			Tấm chân kim/ End closure plate dày 1,6mm	Kg							815.000
			Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M ²							815.000
			Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-lông và một vòng gồm, mã kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ							39.900
			Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							41.800
			Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg							55.900
			End Plate 100x5; serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg							60.500

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty TNHH Thiệp IPC Sài Gòn

ThK

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg							60.500
			Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg							60.500
			Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg							60.500
			Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ							35.310
			Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ							71.000
			Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật	M ²							1.686.200
			Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ							71.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Phụ gia cho bê tông Sikaplast 204V	Lít			Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành				25.500
			Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium I61)	Lít							26.500
			KERAGUARD VP 100	Kg							461.120
			Priemeseal C	Kg							507.232
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		KERAGUARD VR300	Kg							467.200
			KERAGUARD VR Power	Kg							35.200
			KERAGUARD VL 100	Kg							537.280
			Glass fiber 450mg	M ²							108.000
			Glass fiber 300mg	M ²							86.500
			Glass fiber 30mg	M ²							28.320

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Primer VP100	Kg			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepat Việt Nam				485.450
			Con primer VC100	Kg							590.400
			Optiguard VR300	Kg							736.863
			BC1 powder	Kg							68.500
			CSM450g	M ²							110.300
			CS30g	M ²							35.150
			Activator 100	Kg							398.100
			Promotor C10	Kg							290.259
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Keo trám khe GPS Sealant 889	Tuýp			Công ty TNHH GPS Việt Nam			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	165.000

NGƯỜI LẬP

[Signature]

TRƯỞNG PHÒNG

[Signature]

Tà Thị Thanh Trúc

Tô Văn Đới

Phan Vinh Lộc



GIÁM ĐỐC

[Signature]

